

Phụ lục I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán mua sắm bổ sung vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm sử dụng trong thời gian chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Gói thầu số 01: Vật tư y tế tiêu hao (có Phụ lục kèm theo)	Mua sắm bổ sung vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm theo kết quả đấu thầu tập trung năm 2023 sử dụng trong thời gian chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	34.715.173.460 đồng	Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Mua sắm trực tiếp	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ. Xét thầu theo từng mặt hàng	60 ngày	Quý III/2024	Hợp đồng theo đơn, giá cố định	05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không	Sở Y tế
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm (có Phụ lục kèm theo)	Mua sắm bổ sung vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm theo kết quả đấu thầu tập trung năm 2023 sử dụng trong thời gian chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	12.580.033.662 đồng	Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Mua sắm trực tiếp	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ. Xét thầu theo từng mặt hàng	60 ngày	Quý III/2024	Hợp đồng theo đơn, giá cố định	05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không	Sở Y tế
Tổng cộng: 02 gói thầu				47.295.207.122 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, hai trăm chín lăm triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, một trăm hai hai đồng)									

Giá trên đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu.

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO MUA BỔ SUNG VÀNG TRONG KHU VỰC CHỖ KẾT CẤU ĐẦU THẦU TẬP TRUNG NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC II

(Tên hàng, Chất lượng, Số lượng, Đơn vị tính, Ngày, tháng, năm) 02/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	
1	VT001	Băng dán sườn Urgocrepe hoặc tương đương	Urgocrepe 10cm x 4,5m	10cm x 4,5m	Cuộn	Urgosyal	220000587/PCB A-HCM	Urgo Healthcare Products Co., Ltd.	Thái Lan	Urgo Healthcare Products Co., Ltd. - Thái Lan	140	145.000	20.300.000	
2	VT643	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	Yukon Chrome PC	Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus và Polymer phân hủy sinh học Polyaceticide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Thiết kế 2 thanh nổi trên mỗi phân đoạn, cấu trúc vi mắt cáo mở rộng tối đa 18,5mm giúp duy trì lõi vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh DMV. 2 marker Platinum / Iridium. Kích thước băng qua tên thương 0.035" / 0.89 mm (Ø 2,5 mm). Kích thước lõi vào tên thương 0.016" / 0,41mm. Đường kính phần thân gần 1.9". Đường kính phần thân xa 2,7", dùng kẹp dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. NP 11 bar. RBP 16 bar. Độ dày thành mỏng 0.0027" / 68 µm (Ø2.0-2,5mm); 0.0031" / 79 µm (Ø2.75-4,0mm). Đường kính 2.00, 2.25, 2,50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2,75, 3,00, 3,50, 4,00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16mm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.25 - Ø2.49, Ø2.5 - Ø2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5 - Ø3.71, Ø4.0 - Ø 4.26	Cái	1 Cái/ Hộp	T-CMGxxxxPC; T-CMGxxxxPC	CNLIH số 2100632 BKLH/BYT-TB-CT	Transluminia GmbH	Đức	Transluminia GmbH/ Đức	12	31.450.000	377.400.000
3	VT662	Bông bông (balloon) các loại, các cỡ	NIC Nano hydro/ NIC 1.1 hydro	Loại bông không giãn nở dùng trong can thiệp CTO và các tên thương hợp. Cỡ 01 marker, kích thước nhỏ đạt đường kính 0,85mm và 1,1mm tại áp lực thường. Cả bông và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Kích thước vào sang thương là 0.016". Kích thước băng qua sang thương của đường kính 0,85mm và 1,1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". RBP 21 atm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Đường kính bóng 0,85mm (độ dài 6, 10, 15 mm). Đường kính bóng 1,1mm (độ dài 6, 10, 15, 20mm)	Cái	1 Cái/ Hộp	085 - 0xx - 134; 110 - 0xx - 134	CNLIH số 2200046DKLH/ BYT-TB-CT	SIS Medical AG	Thụy Sĩ	SIS Medical AG /Thụy Sĩ	12	6.910.000	82.920.000
4	VT213	Kim nha khoa	Terumo Dental Needle	Số 27	Cái	Hộp 100 cái	DN*2721 DN*2730	Kofu Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	700	2.100	1.470.000	
5	VT362	Bọc lấy máu ba 250ml	Teruflex CPD/ AS-5 Triple blood bag/3AO256E8	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước 130x5mm. Túi 1: có 35ml dung dịch chống đông CPD (trong 100ml) chứa: Citric Acid (Anhydrit) 0,299g; Sodium Citrate (Dihydrit) 2,63g; Monobasic Sodium Phosphate (Monohydrit) 0,222g; Dextrose (Monohydrit) 2,55g) Túi 2: túi chuyển Túi 3: chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml) dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride 0,877g; Dextrose (Anhydrit) 0,818g; Adenine 0,03g; Mannitol 0,325g). Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm, có 12 đoạn ống nhàn nhàn, có kẹp Polyseal ép phân. Ống nhàn và chuyển có đường kính ngoài 4,44x1mm và đường kính trong 3,401mm. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhàn túi. Sức bền của túi: Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm² trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance) trong khoảng 80°C tới 37°C ±2°	Túi	40 Túi/thùng	3AO256E8	2100073DKLH/ BYT-TB-CT	Công ty TNHH Terumo BCT Việt Nam	Việt Nam	Terumo Corporation - Nhật Bản	4.500	109.200	491.400.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	VT363	Bọc lấy máu đôi 250ml	Teruflex ACDA-1 Double blood bag	Bao gồm 02 túi, thể tích mỗi túi 250ml và có kích thước 130x5mm. Túi 1: có 35ml dung dịch chống đông CPDA-1 (trong 100ml CPDA-1 chứa: Citric Acid (Anhyd.) : 0,299g; Sodium Citrate (Dihydr.) : 2,63g; Monobasic Sodium Phosphate (Monohydr.) : 0,222g; Dextrose (Monohydr.) : 3,19g; Adenine 0,0275 g. Túi 2: túi chuyển Ông dây nhận máu: dài 980 ± 40 mm, đường kính ngoài 4,4±0,1mm và đường kính trong 3±0,1mm. Ông chuyển có chiều dài 540 ± 25 mm. Có kẹp Polycetal ép phun, có 12 đoạn ống nhận máu. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Sức bền của túi: Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm ² trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°	Túi	60 Túi/thùng	2CD256E8	2200037DKLH/ BYT-TB-CT	Công ty TNHH Terumo BCT Việt Nam	Việt Nam	Terumo Corporation - Nhật Bản	2.250	69.930	157.342.500
7	VT364	Bọc lấy máu ba 350 ml	Teruflex CPD/ AS-5 Triple blood bag/3AO356E8	Bao gồm 03 túi, thể tích mỗi túi 350ml và có kích thước 160±5mm. Túi 1: có 49ml dung dịch chống đông CPD (trong 100ml CPD chứa: Citric Acid (Anhyd.) : 0,299g; Sodium Citrate (Dihydr.) : 2,63g; Monobasic Sodium Phosphate (Monohydr.) : 0,222g; Dextrose (Monohydr.) : 2,55g). Túi 2: túi chuyển Túi 3: chứa 80ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5 (trong 100ml dung dịch AS-5 chứa: Sodium Chloride: 0,877g; Dextrose (Anhyd.) : 0,818g; Adenine: 0,03g; Mannitol: 0,525g). Ông dây lấy máu dài 980 ± 40 mm, có 12 đoạn ống nhận máu, có kẹp Polycetal ép phun. Ông nhận và chuyển có đường kính ngoài 4,4±0,1mm và đường kính trong 3±0,1mm. Bộ mã vạch ISBT 128 trên nhãn túi. Sức bền của túi: Sức chịu lực ly tâm (Centrifugation resistance): 5000g trong 10 phút Sức chịu áp suất (Pressure resistance): 0,7kg/cm ² trong 10 phút Sức chịu nhiệt độ (Thermal resistance): trong khoảng -80°C tới 37°C ±2°	Túi	40 Túi/thùng	3AO356E8	2100073DKLH/ BYT-TB-CT	Công ty TNHH Terumo BCT Việt Nam	Việt Nam	Terumo Corporation - Nhật Bản	720	114.975	82.782.000
8	VT373	Bộ dây truyền máu	TERUFUSIONBlood Administration Set	Dây dài tối thiểu 180cm; có kim truyền 18G, thành mỏng, phủ silicon, đốc kim trong suốt. Lưu lượng 20 giọt /ml, màng lọc kích thước lỗ lọc từ 175-210µm, khóa hãm. Chất liệu dây: Vinyl Chloride, tiết trung bằng khí EO.	Bộ	B1 1 bộ	TB*U800L	2100240DKLH/ BYT-TB-CT	Kofu Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	6.000	23.000	138.000.000
9	VT418	Bộ Dây và nắp bình phổi (tiết trùng) + bình phổi thủy tinh	Bình dẫn lưu màng phổi + nắp bình dẫn lưu Vít sọ não tự khoan đầu chữ thập, đường kính 1,6 mm Titanium. Vít nhỏ tự khoan đầu chữ thập, đường kính 2,0mm, Titanium	Ông thủy tinh và Dây nhựa + bình thủy tinh	Bộ	Túi 1 bộ		180000528/PCB A-HCM	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh - Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh - Việt Nam	113	189.000	21.357.000
10	VT493	Vít sọ não tự taro		Chất liệu: Lõi Titan. - Thiết kế: tự khoan, đường kính: 1.6mm đến 2.0mm; dài: 4mm - 6mm	Cái	Bì 10 cái	31 302/31 303/31 304 32 320/32 321/32 322	GPNK số: 10737NK/BYT-TB-CT	Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instruments GmbH - Đức	4	250.000	1.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
11	VT494	Nẹp răng hàm mặt (nẹp mặt thẳng)	Nẹp nhỏ, dây 1.0mm, titanium	Chất liệu Titan, 16 lỗ, Ø2mm	Cải	Bi 5 cải	32 165	GPNK số: 10490NK/BYT-TB-CT	Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instruments GmbH - Đức	5	1.050.000	5.250.000
12	VT495	Nẹp xương gò má (nẹp mặt thẳng, nẹp mặt bậc cầu) 4 lỗ	Nẹp nhỏ, dây 1.0mm, titanium	Chất liệu Titan, 4 lỗ, dùng vít 2.0mm	Cải	Bi 5 cải	32 157	GPNK số: 10490NK/BYT-TB-CT	Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instruments GmbH - Đức	60	400.000	24.000.000
13	VT496	Nẹp xương gò má (nẹp mặt thẳng, nẹp mặt bậc cầu) 6 lỗ	Nẹp nhỏ, dây 1.0mm, titanium	Chất liệu Titan, 6 lỗ, dùng vít 2.0mm	Cải	Bi 5 cải	32 161	GPNK số: 10490NK/BYT-TB-CT	Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instruments GmbH - Đức	50	450.000	22.500.000
14	VT527	Nẹp nền ép hàn nhỏ các cỡ	Nẹp căng tay, dùng vít đường kính 3.5mm.	Chất liệu thép không rỉ, vít Ø3.5mm, - Nẹp có 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ, dài 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97, 109, 121, 133, 145mm	Cải	Bi 1 cải	6010-0-40xx	GPNK số: 8509NK/BYT-TB-CT	Ortho Select GmbH	Đức	Ortho Select GmbH - Đức	12	650.000	7.800.000
15	VT534	Nẹp chữ T	Nẹp chữ T lớn	Chất liệu thép không rỉ, vít Ø4.5mm 100, 116, 132, 148, 164, 180mm	Cải	Bi 1 cải	6015-0-60xx	GPNK số: 8509NK/BYT-TB-CT	Ortho Select GmbH	Đức	Ortho Select GmbH - Đức	12	1.250.000	15.000.000
16	VT535	Nẹp nâng đỡ chữ T, các cỡ	Nẹp nâng đỡ chữ T	Chất liệu thép không rỉ, vít Ø4.5mm, 112, 128, 144, 160, 176mm	Cải	Bi 1 cải	6016-0-60xx	GPNK số: 8509NK/BYT-TB-CT	Ortho Select GmbH	Đức	Ortho Select GmbH - Đức	5	1.250.000	6.250.000
17	VT557	Vít xương cứng	Vít xương cứng 3,5	Chất liệu thép không rỉ Ø3.5mm, dài 8-120mm, từ 8-40mm bước tăng 2mm, từ 40-120mm bước tăng 5mm, từ tạo ren, đầu lục giác	Cải	Bi 10 cải		9935NK/BYT-TB-CT	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd - trung quốc	1.200	40.000	48.000.000
18	VT558	Vít xương cứng	Vít xương cứng 4,5	Chất liệu thép không rỉ Ø4.5mm, dài 12-150mm, từ 12-90mm bước tăng 2mm, từ 90-150mm bước tăng 5mm, từ tạo ren, đầu lục giác	Cải	Bi 10 cải		9935NK/BYT-TB-CT	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd - trung quốc	800	45.000	36.000.000
19	VT639	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Ultimaster Tansei	Thông số kỹ thuật: - Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Sirolimus dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch - Thiết kế có khả năng mở nhanh. Độ mở nhanh (cho stent có đường kính 3.0mm) 4.57mm² - Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm - Phủ thuốc: Sirolimus. Liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch - Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) - Thời gian hấp thụ và phân giải thuốc: 3-4 tháng - Vật liệu bọc: Material Nylon 12 - Dây dẫn tương thích: 0.014(0.36mm) - Vật liệu đầu vào elastomer - Áp lực tối đa: 16mm (cho bóng có đường kính từ 2.25mm đến 3.0mm) - Áp lực tối đa: 16mm (cho bóng có đường kính từ 3.5mm đến 4.0mm) - Kích thước đầu vào: 0.018"0.45mm - Độ dài trục: 144 cm - Đường kính trục: max size - 2.7Fr (0.89 mm) min size - 1.9Fr (0.64 mm) - Lớp phủ: Hydrophilic - Bơan xa - Kích thước của khung giá đỡ động mạch: - Đường kính: 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm - Chiều dài: 9mm, 12mm, 15mm, 18mm, 21mm, 24mm, 28mm, 33mm, 38mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	Cải	Bi 1 cải	DE-RQxxxxxSM	16769NK/BYT-TB-CT	Ashtaka Factory of Tenumo Corporation	Nhật Bản	Tenumo Corporation - Nhật Bản	16	38.800.000	620.800.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	VT657	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Ryurei	- Đường kính trục: 0.63mm/1.9Fr đoạn gần 0.80mm/2.4Fr hoặc 0.84mm/2.5Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm - Số điểm định vị bóng: 1 điểm hoặc 2 điểm - Áp lực tham chiếu: 6atm/608kPa - Áp lực tối đa: 14atm/1419kPa - Vật liệu đầu vào: Elastomer - Bóng được làm bằng Polyamide - Lớp phủ: - Đoạn xa phủ lớp ái nước hydrophilic M II - Đoạn gần phủ PTFE - Bóng có đường kính từ 2.25mm đến 3.0mm có cấu trúc 3 nếp gấp. Bóng có đường kính từ 1.25mm đến 2.0mm có cấu trúc 2 nếp gấp. - Kích thước bóng: - Đường kính bóng: 1.25mm; 1.5mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.5mm; 2.75mm; 3.0mm - Chiều dài bóng: 10mm; 15mm; 20mm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	Cái	Bì 1 cái	DC-RRxxxxHH/DC-RRxxxxHHW	16651NK/BYT-TB-CT	Ashtaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	20	6.783.000	135.660.000
21	VT681	Dụng cụ chụp động mạch vành phải- trái	Outlook	- Thông số kỹ thuật: - Cấu tạo: thân ống thông sử dụng chất liệu Polyamide làm cho ống thông cứng và bền - Khả năng nhớ hình - Lớp bên kép ở đoạn xa ống thông. - Hình dạng đầu kiểu Brachial - Dây dẫn tương thích: .038" - Chịu áp lực tối đa 1200psi (8274kPa) - Kích thước: - Đường kính trong: 4Fr (1.05 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: 100 cm - Tiêu chuẩn: ISO, EC	Bộ	Bì 1 cái	RQ*5TIG110M	16542NK/BYT-TB-CT	Ashtaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	80	690.000	55.200.000
22	VT683	Bộ hút huyết hoặc tương đương	Eliminate	- Thông số kỹ thuật: - Chiều dài catheter: 140 cm - Chiều dài đầu tip: 6 mm - Có 2 kích cỡ: 6F và 7F - Lớp phủ ái nước Hydrophilic Coating dài 40 cm - Đường kính trong, đường kính ngoài và diện tích lòng ống đoạn xa tương ứng của: - Loại 6F: 1.00mm; 1.70mm và 0.78 mm2 - Loại 7F: 1.25mm; 1.96mm và 1.23 mm2 - Các bộ phận khác đi kèm: xylanh 30 ml có khóa, dây nối có khóa 2 chiều, màng lọc máu 70 µm. - Tiêu chuẩn: ISO, EC	Bộ	Bì 1 cái	EG1602/EG1652	6546NK/BYT-TB-CT	Terumo Clinical supply Co., Ltd	Nhật Bản	Terumo Clinical supply Co., Ltd - Nhật Bản	4	10.500.000	42.000.000
23	VT698	Kim chọc tĩnh mạch quay Surflo I.V Catheter các số hoặc tương đương	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không của các cỡ(SURFLO I.V.Catheter)	- Cỡ kim 18G, 20G, lõi kép 2 nồng, kim nhựa lõi kim loại. - Chất liệu ETFE đảm bảo tương đồng sinh học cao, ít gây kích ứng do đó da, viêm tĩnh mạch, đặc biệt khi lưu kim lâu tới 72h. - Cần kim dài để dễ cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau ở tư thế khó. - Tiết trùng bằng chùm điện tử ít gây dị ứng.	Cái	Bì 1 cái	SR+OX1851C, SR+OX2051C	220000318/PCB B-BYT	Terumo (Philippines) Corporation	Philippines	Terumo (Philippines) Corporation - Philippines	320	13.000	4.160.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
24	VT702	Dây dẫn ái nước có trợ lực xoay	Radiocus Guide Wire M (150cm)	Thông số kỹ thuật: • Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước M coat. • Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J (Straight, Angled, J-Curve) • Kích thước: - Chiều dài: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3cm - Đường kính: 0.035" • Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	Cái	Bi 1 cái	RF*GA35153M RF*GS35153M	2100086DKLH/ BYT-TB-CT	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Việt Nam	Terumo Corporation - Nhật Bản	24	495.000	11.880.000
25	VT703	Ví, dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	Runthrough NS PTCA Guide Wire	Thông số kỹ thuật: • Kích thước của dây dẫn đường cho bóng và khung giá đỡ động mạch - Đường kính: 0.014/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài phần đầu cân bằng: 3 cm • Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum) - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless) • Khớp nối sử dụng công nghệ nối trực tiếp. • Phân biệt các loại dây dẫn bằng số điểm đánh dấu ở đầu gần: - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: 1 đầu - Hypercoat: 2 đầu - Intermediate: 3 đầu • Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	Cái	Bi 1 cái	TW-AS418FA TW-DS418FH	I6457NK/BYT-TB-CT	Ashiaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	260	2.400.000	624.000.000
26	VT721	Ông thông can thiệp BL hoặc tương đương	Heartrail II	Cỡ 5F, 6F	Cái	Bi 1 cái	GC-F5BLxxxN/ GC-F6BLxxxN	I7485NK/BYT-TB-CT	Ashiaka Factory of Terumo Corporation	Nhật Bản	Terumo Corporation - Nhật Bản	20	2.000.000	40.000.000
27	VT123	Chì Nylon 10/0	Nylon 10/0	Chiều dài chỉ 30cm, kim hình thang, 3/8 C, có 2 kim. Chiều dài kim 6.0mm	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	63	90.000	5.670.000
28	VT124	Chì nylon 2/0	Nylon 2/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8 C, kim dài 26mm.	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	2.030	9.900	20.097.000
29	VT125	Chì nylon 3/0	Nylon 3/0	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8 C, kim dài 20mm	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	2.700	9.300	25.110.000
30	VT135	Chì Polypropylene 2/0	Polypropylene 2/0	Chiều dài chỉ từ 75 cm đến 90cm, 1 kim tròn đầu tròn kim dài 25mm-26mm, 1/2C	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	180	17.000	3.060.000
31	VT137	Chì Polypropylene 3/0	Polypropylene 3/0	Chiều dài chỉ 90cm, 2 kim tròn đầu tròn, kim dài 25mm-26mm, 1/2C	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	410	27.000	11.070.000
32	VT138	Chì Polypropylene 4/0	Polypropylene 4/0	Chiều dài chỉ 90cm, 2 kim tròn đầu tam giác, kim dài 20mm, 1/2C	Tép	12 tép/ hộp	753/2020/18000 0028/PCBPL-BYT	Shandong Haidike	Trung Quốc	Shandong Haidike	Trung Quốc	450	25.000	11.250.000
33	VT378	Lọ nhựa có nắp lấy nước tiểu	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Chai liệu bằng nhựa, có nắp, đường kính 2cm	Lọ	100 lọ/ bịch	LON_350MINON 3P3NI	I70001938/ PCBA-HCM	Hồng Thiên Mỹ	Việt Nam	Hồng Thiên Mỹ/ Việt Nam	6.000	1.050	6.300.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
34	VT382	Ông nghiệm nhựa có nắp	Ông nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng, không nhãn	5ml	Ông	500 ống/ bịch	ONG_35MLNO N3P7N0	170001939/ PCBA-HCM	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	4.500	347	1.561.500
35	VT385	Ông nghiệm Chimingly hoặc tương đương	Ông nghiệm Chimingly HTM 2ml nắp xám, mous thấp	Chất liệu nhựa	Ông	2.400 ống/ thùng	CHL_22MLOTH 3P5L1	170001939/ PCBA-HCM	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	4.000	729	2.916.000
36	VT396	Ông nghiệm serum	Ông nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	* Kích thước (12-13) x 75mm. Nắp màu đỏ. * Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Ông	2.500 ống/ thùng	SER_24MLLAR 3P3N1	170001939/ PCBA-HCM	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	31.000	692	21.452.000
37	VT686	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Endurity PM1162	- Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng đáp ứng tần số, với chức năng tự động kiểm tra ngưỡng thất cho mỗi xung tạo nhịp, tương thích MRI (chuyển chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay nhỏ gọn). - Thời gian hoạt động: ≥ 12 năm với điều kiện tạo nhịp 100% ở biên độ $\geq 2,5$ V; độ rộng xung $\geq 0,4$ms; điện trở điện cực $\geq 500\Omega$mm; ≥ 60 nhịp/phút; lưu trữ điện độ tim bất + Trọng lượng máy: ≤ 23 g + Bề dày máy: ≤ 6 mm + Thể tích toàn máy: $\leq 10,5$cc + Nhịp cơ bản: 30- 170 nhịp/phút + Biên độ xung nhĩ hoặc thất: 0 - 7,5 V + Độ rộng xung (nhĩ hoặc thất): 0,05 - 1,5 ms + Độ nhạy: 0,5- 12,5 mV, chia thành nhiều bước điều chỉnh + Kiểu nhận cảm: Đơn cực hoặc lưỡng cực + Kiểu tạo nhịp: Đơn cực hoặc lưỡng cực + Có chương trình điều chỉnh biên độ xung tự động ở thất với kiểm tra sau mỗi xung và có xung dự phòng + Có nhịp nghỉ tự động theo giờ ngủ của bệnh nhân + Lưu giữ được điện độ trong máy - Tiêu chuẩn kỹ thuật: EC hoặc FDA	Bộ	Hộp 1 cái	PM1162; 2088TC (2088TC-58; 2088TC-52); 405104	2200342DKLH/ BYT-TB-CT; 2200231DKLH/ BYT-TB-CT; 2200234DKLH/ BYT-TB-CT	- St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division; - St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd; - St. Jude Medical Puerto Rico LLC - Abbott Medical	Mỹ, Malaysia	- St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ Mỹ; - Abbott Medical/ Mỹ	7	48.000.000	336.000.000
38	VT691	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Endurity PM2162	- Thời gian hoạt động: $\geq 9,5$ năm với điều kiện tạo nhịp 100% cả nhĩ và thất, ở biên độ 2,5 V; độ rộng xung 0,4 ms; điện trở điện cực 500 ohm; 60 nhịp/phút; lưu trữ điện độ tim bất + Bảo hành: ≥ 5 năm + Trọng lượng: ≤ 24g + Bề dày máy: ≤ 6 mm + Dung tích toàn máy: ≤ 11 cc + Có chương trình điều chỉnh biên độ xung tự động ở thất với kiểm tra sau mỗi xung và có xung dự phòng nếu không dẫn + Chương trình điều chỉnh biên độ xung nhĩ tự động + Chương trình giám tạo nhịp thất, có hiệu quả trong giảm suy tim. + Có chương trình cường chế rung nhĩ + Lưu lại được trong máy điện độ trong tim + Tự động theo dõi sóng P/R/T tiêu chuẩn kỹ thuật EC hoặc FDA	Bộ	Hộp 1 cái	PM2162; 2088TC (2088TC-58; 2088TC-52); 405104	2200343DKLH/ BYT-TB-CT; 2200231DKLH/ BYT-TB-CT; 2200234DKLH/ BYT-TB-CT	- St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division; - St. Jude Medical Operations (M) Sdn. Bhd; - St. Jude Medical Puerto Rico LLC - Abbott Medical	Mỹ, Malaysia	- St. Jude Medical Cardiac Rhythm Management Division/ Mỹ; - Abbott Medical/ Mỹ	4	85.000.000	340.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
39	VT102	Sonde Foley	Sonde foley 2 nhánh các số	2 nhánh, số 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30 sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, phủ silicon. Đầu thon mịn. Hai lỗ lớn ở đầu ống. Có bong bóng rộng giúp lưu giữ trong bàng quang. Van bằng nhựa hay bằng cao su. Tiệt trùng bằng phương xạ Gamma hoặc khí ETO.	Cái	Túi 1 cái	HTB0408R, HTB0410R, HTB0512R, HTB0514R, HTB0516R, HTB0518R, HTB0520R, HTB0522R, HTB0524R, HTB0526R, HTB0528R, HTB0530R	220000001/PCB B-NA	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	2.900	8.900	25.810.000
40	VT113	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu	Chứa liệu bằng nhựa. Thể tích 2000ml	Cái	Túi 1 cái	HTB1102	180000014/PCB A-NA	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	6.200	4.450	27.590.000
41	VT115	Chỉ chromic catgut 2/0	Chỉ catgut số 2/0	Chiều dài chỉ 75cm (30"), kim tròn, kim dài 26mm, 1/2C	Tép	Hộp 12 tép			Huainanoptuian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Huainanoptuian Top Medical Instruments Co., Ltd/ Trung Quốc	320	8.500	2.720.000
42	VT200	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò gây tê tủy sống cỡ 27G	Số 27G	Cây	Hộp 100 cây	SQ2790	220000020/PCB B-NA	Shanghai Mekon Medical Devices	Trung Quốc	Shanghai Mekon Medical Devices/ Trung Quốc	700	13.300	9.310.000
43	VT201	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò gây tê tủy sống cỡ 18G	Số 18G	Cây	Hộp 100 cây	SQ1890	220000020/PCB B-NA	Shanghai Mekon Medical Devices	Trung Quốc	Shanghai Mekon Medical Devices/ Trung Quốc	68	13.300	904.400
44	VT341	Catheter thân nhân tạo Haemocet signo V1215 hoặc tương đương	Catheter thay thân nhân tạo 2 nòng	Bộ catheter thân nhân tạo 2 nòng, gồm: Catheter 12F, 2 nòng, dài 15cm; kim 18G; dây tiếp dẫn đường đầu chữ J; dụng cụ nong 12F; dao; bơm tiêm 5ml.	Bộ	Túi 1 bộ	DC-02	220000012/PCB B-NA	Shunmei Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Shunmei Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	90	300.000	27.000.000
45	VT425	Clip Hemolock	Clip kẹp mạch máu chất liệu Polymer các cỡ	Chất liệu Polymer không tiêu, không cản quang, có khóa an toàn, có các răng cưa nhỏ trên thân. Có vấu lồi ở đầu để giữ Clip vào kim. Các kích cỡ: M, ML, L, XL. Kẹp mạch có đường kính lên đến 10 mm thông qua trocar 5 mm; lên đến 16 mm thông qua trocar 10 mm. Cò kim bấm dài 45cm.	Cái	Vi 6 cái	LMAM002; LMMML002; LMLM003; LMLXL004	2200002057/PCB B-BYT	Locamed Limited	Anh	Locamed Limited/ Anh	516	62.000	31.992.000
46	VT426	Dao dẹt điện	Tay dao mổ điện	Bút/dao cắt, đốt, cầm máu điện (1 hay 3 châu)	Cái	Túi 1 cái	XY-P401	220000008/PCB B-NA	Shaoxing Shangyu Xinyue Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Shaoxing Shangyu Xinyue Medical Appliance Co., Ltd/ Trung Quốc	990	31.200	30.888.000
47	VT430	Điện cực điện tim	Điện cực tim	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính - Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối - Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác - Sử dụng được cho da nhạy cảm - Dòng gói tiệt trùng - Hình oval, kích thước : 36mm x 50mm - Đạt chuẩn: ISO 13485	Cái	Túi 50 cái	F 3240 SG	180000022/PCB A-NA	EF Medica SRL	Ý	EF Medica SRL/ Ý	20.800	1.350	28.080.000
48	VT444	Chạc 3 nhưa có dây nối	Khóa 3 chạc có dây nối 50cm	Dây nối dài 50cm, các loại	Cái	Túi 1 cái			Hubei Fuxin Medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	Hubei Fuxin Medical Equipment Co., Ltd/ Trung Quốc	7.100	4.800	34.080.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
49	VT575	Bộ nong thận bằng nhựa bán cứng		01 sheath, kích thước 18Fr, 06 ống nong thận, các kích thước: 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr. 01 kim chọc dò thận 18G, dài khoảng 20cm. 01 dây dẫn hình chữ J Dùng để nong đường hầm vào thận	Bộ	01 bộ/hộp	SPPN0218	220001204/PCB B-HN	Seplou	Mỹ	Seplou/Mỹ	38	5.000.000	190.000.000
50	VT576	Dây dẫn đường		Lõi Nitinol, Cỡ 0,032", 0,035", dài khoảng 150cm. Dùng để đặt thông JJ xuôi dòng thận - niệu quản.	Cái	01 cái/gói	SPGW2232; SPGW2235	220001514/PCB B-HN	Seplou	Mỹ	Seplou/Mỹ	7	1.500.000	10.500.000
51	VT577	Miếng dán phẫu thuật		Dùng cho tán sỏi thận qua da, Kích thước khoảng 4,5cm x 4,5cm	Cái	01 cái/gói	SPSF0145	220001202/PCB B-HN	Seplou	Mỹ	Seplou/Mỹ	56	500.000	28.000.000
52	VT157	Chỉ Polyglactine 910 2/0		Số 2/0, chiều dài từ 75cm đến 90cm, kim tròn đầu tròn, 1/2C, dài kim từ 26cm đến 30mm,	Tép	12 tép/hộp	10E75DZ26	12092NK/BYT-TB-CT	Unisur Lifecare	Ấn Độ	Unisur Lifecare/ Ấn Độ	816	28.800	23.500.800
53	VT161	Chỉ Polyglactine 910 3/0		Chiều dài chỉ 75cm, kim tròn đầu tròn, dài kim 26mm, 1/2C.	Tép	12 tép/hộp	10F75DZ26	12092NK/BYT-TB-CT	Unisur Lifecare	Ấn Độ	Unisur Lifecare/ Ấn Độ	684	28.800	19.699.200
54	VT647	Giá đỡ (stent) các loại: các cỡ	EluNIR Ridaforolimus Eluting Coronary Stent System	• Chất liệu Cobalt Chromium, trong đó lớp polymer đàn hồi CarboSil 20 55D tương thích sinh học, được cắt từ Stent dày 90 µm. Hàm lượng phủ thuốc Ridaforolimus 1 µg/mm². • Thiết kế theo kiểu thanh chống hẹp chữ Z 40µm, thanh chống rộng chữ W 72µm. Kích thước mất hút tối ưu đảm bảo khung giá đỡ thông nhất, giải phóng thuốc đồng đều và ngăn sự sa ở mô & các thành chống chống lên nhau. Đường kính từ 2,5mm - 4,0 mm, dài 8 - 44 mm. • Các cỡ • Tiêu chuẩn: FDA	Cái	Hộp 1 cái	LUNxxxRxxIN	7744NK/BYT-TB-CT	Medinol Ltd	Israel	Medinol Ltd/Israel	24	38.500.000	924.000.000
55	VT127	Chỉ nylon 4/0		Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8 C, kim dài 18mm	Tép	Hộp/ 24 tép	TM15DS18	220001124/PCB B-HCM	Cty TNHH Chi Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Cty TNHH Chi Phẫu Thuật CPT - Việt Nam	1.800	10.290	18.522.000
56	VT0085	Mũ giấy phẫu thuật (Nam; nữ)		Chất liệu vải không dệt, đã tiệt trùng	Cái	01 cái/gói/ 100 gói/túi/ 20 túi/thùng		200001926/PCB A-HCM	Trường Dương	Việt Nam	Trường Dương - Việt Nam	15.000	700	10.500.000
57	VT010	Băng keo cá nhân		(1,9 đến 2)cm x (5,6 đến 7,2)cm	Miếng	100 miếng/ hộp	Elastic Adhesive bandage plaster all size	2000000018/PCB A-TH	Jinhua Jingdi Medical Supplies Co., Ltd	Trung Quốc	Jinhua Jingdi Medical Supplies Co., Ltd/ Trung Quốc	20.000	129	2.580.000
58	VT019	Bơm tiêm insulin 1ml		Bằng nhựa 1 ml, có nắp sẵn kim 29G-30Gx1/2". Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	01 cái/ túi	U-40; U-100	220000002/PCB B-TH	Shanghai Kindly Enterprise Development Group Co., Ltd	Trung Quốc	Shanghai Kindly Enterprise Development Group Co., Ltd/ Trung Quốc	9.000	950	8.550.000
59	VT074	Canule mớ khi quần		Bằng nhựa PVC y tế, các số từ số 4 đến 9	Cái	01 cái/ túi	HTC0840C HTC0845C HTC0859C HTC0855C HTC0860C HTC0865C HTC0879C HTC0875C HTC0880C HTC0885C	2200000011/PCB B-TH	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	90	48.300	4.347.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
60	VT079	Ông nội khi quần	Ông đất nội khi quần có bông các số	Có bông chen. Bông nhựa PVC y tế. Từ số 2 đến số 8	Cải	01 cái/ túi	Endotracheal tube cuffed	220003393/PCB B-HN	Jiangxi Yikang Medical Instrument Group Co., Ltd	Trung Quốc	Jiangxi Yikang Medical Instrument Group Co., Ltd/ Trung Quốc	2.600	10.050	26.130.000
61	VT104	Sonde Foley	Sonde foley 3 nhánh các số	3 nhánh, các số 18, 20, 22, 24. Chất liệu: 100% cao su tự nhiên. Đầu thôn mịn Hai lỗ lớn ở đầu ống. Có bông mở rộng giúp lưu giữ trong bàng quang. Van bằng nhựa hay bằng cao su. Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khi ETO.	Cải	01 cái/ túi	HTB0618R HTB0620R HTB0622R HTB0624R	220000009/PCB B-TH	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	45	13.950	627.750
62	VT163	Chi Polyglactine 910 4/0	Chi khâu phẫu thuật vô trùng Demecryl (số 4/0)	Sợi chỉ được bọc bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài chỉ 75cm, dài kim 20mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn CE	Tép	12 sợi/ hộp	G284020B0P	220002059/PCB B-HN	Demetech Crop	Mỹ	Demetech Crop/ Mỹ	348	56.500	19.662.000
63	VT226	Bộ xông khí dung người lớn, trẻ em	Mặt nạ xông khí dung	Có dây và bầu đựng thuốc	Bộ	01 cái/ túi	HTA0205 HTA0206 HTA0207 HTA0208	220000016/PCB B-TH	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	45	12.500	562.500
64	VT343	Bộ dây lọc máu chạy thận nhân tạo NIPRO hoặc tương đương	Bộ dây lọc máu	Kích cỡ: Ø8 x Ø12 x (từ 400mm đến 420mm) Ông dây: chất liệu nhựa PVC y tế. - Có kẹp để khóa - Tiệt trùng: bằng ETO hoặc tia Gamma - Dây có túi bảo áp lực - bộ phận phát hiện thiếu máu phần động mạch. - Dây được tráng silicon bên trong thành ống dây.	Bộ	01 bộ/ túi	BAIN-BL-012	220002395/PCB B-HCM	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd/ Trung Quốc	1.125	41.500	46.687.500
65	VT344	Bộ dây lọc máu chạy thận nhân tạo NIPRO hoặc tương đương	Bộ dây lọc máu	Kích cỡ: Ø8 x Ø12 x (từ 400mm đến 420mm) Ông dây: chất liệu nhựa PVC y tế. - Có kẹp để khóa - Tiệt trùng: bằng ETO hoặc tia Gamma - Dây có túi bảo áp lực - bộ phận phát hiện thiếu máu phần động mạch. - Dây được tráng silicon bên trong thành ống dây.	Bộ	01 bộ/ túi	BAIN-BL-012	220002395/PCB B-HCM	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd/ Trung Quốc	765	41.500	31.747.500
66	VT345	Bộ dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây lọc máu	Kích cỡ: Dây bơm máu cỡ Ø8 x Ø12 x (từ 400mm đến 420mm)	Bộ	01 bộ/ túi	BAIN-BL-012	220002395/PCB B-HCM	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Bain Medical Equipment (Guangzhou) Co., Ltd/ Trung Quốc	1.125	41.500	46.687.500
67	VT443	Chạc 3 (Khoá 3 chạc)	Khoá ba chạc	Chất liệu bằng nhựa, không dây	Cải	01 cái/ túi	PLUSWAY	220000001/PCB A-TH	Mediplus (India) Limited	Ấn Độ	Mediplus (India) Limited/ Ấn Độ	2.500	2.835	7.087.500
68	VT070	Que lấy bệnh phẩm	Tam bông lấy mẫu tiệt trùng, que gỗ	Que gỗ được tiệt trùng đông gói trong ống nghiệm nhựa.	Cải	100 chiếc/túi, 2000c /thùng	HSSS01-W	165 PL-MDC/ 170000053/ PCBP-L-BYT	Henso Medical	Trung Quốc	Henso Medical/ Trung Quốc	270	1.436	387.720
69	VT338	Túi hấp tiệt trùng loại phòng	Túi ép phòng tiệt trùng 100mm x 100m	100 mm x 100m	Cuộn	1 cuộn/gói	DTP	180000008/PCB A-LA	Đồng Thịnh Phát	Việt Nam	Đồng Thịnh Phát/ Việt Nam	7	231.000	1.617.000
70	VT339	Túi hấp tiệt trùng loại phòng	Túi ép phòng tiệt trùng 200mm x 100m	200 mm x 100m	Cuộn	1 cuộn/gói	DTP	180000008/PCB A-LA	Đồng Thịnh Phát	Việt Nam	Đồng Thịnh Phát/ Việt Nam	9	457.000	4.113.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
71	VT250	Găng tay phẫu thuật loại trung	Găng tay phẫu thuật loại trung	Chất liệu cao su, tiết trùng, có bột, các số 6,5, 7; 7,5, 8 dài 275-280mm	Đôi	50 đôi/ hộp	GPT	ĐKLH: 2100207ĐKLH/ BYT-TB-CT	Công ty TNHH SX TM Tân Xuân Tâm/ Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH SX TM Tân Xuân Tâm/ Việt Nam	22.500	3.460	77.850.000
72	VT340	Túi ép phồng trung loại phồng	Túi ép phồng 300mmx100m	300 mm x 100m	Cuộn	2 cuộn/ thùng	KMNHG-300100	SBK: 220001074/PCB A-HCM	Anqing KangMingNa packaging Co., Ltd	Trung Quốc	Anqing KangMingNa packaging Co., Ltd/ Trung Quốc	2	683.100	1.366.200
73	VT017	Bơm tiêm không kim vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, VIKIMCO	Bơm tiêm không kim vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, VIKIMCO	Thể tích 50ml	Cái	Hộp/25	BT.VKC.01	170000001/PCB A-VL	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long/ Việt Nam	900	3.530	3.177.000
74	VT026	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm nhựa 1ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 26Gx1/2", không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	Hộp/100	BT.VKC.01	2100032ĐKLH/ BYT-TB-CT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long/ Việt Nam	4.500	570	2.565.000
75	VT037	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Bơm tiêm nhựa 10ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp dây. Pít tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	Hộp/100	BT.VKC.01	2100032ĐKLH/ BYT-TB-CT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long/ Việt Nam	156.600	840	131.544.000
76	VT041	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Hộp/50	BT.VKC.01	2100032ĐKLH/ BYT-TB-CT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long/ Việt Nam	20.800	1.450	30.160.000
77	VT650	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus Vstent	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus Vstent	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605) Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm Thuốc phủ: Sirolimus. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm². Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Dẫn cân quang: 02 đầu cân quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Độ dày thành chống: 65µm.	Cái	1 cái/ hộp	VSTENT	2200001ĐKLH/ BYT-TB-CT	USM Healthcare	Việt Nam	USM Healthcare/ Việt Nam	16	21.400.000	342.400.000
78	VT057	Gạc ép sơ não	Gạc ép sơ não	2cm x 8cm x 4 lớp. Vô trùng, có cân quang. Gói 5 miếng	Gói	5 miếng/ gói	12696	200002259/PCB A-HCM	Bông Bạch Tuyết	Việt Nam	Bông Bạch Tuyết/ Việt Nam	1.350	2.200	2.970.000
79	VT066	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 4 lớp than hoạt tính	Có carbon	Cái	50 cái/ hộp	12321	210000353/PCB A-HCM	Bông Bạch Tuyết	Việt Nam	Bông Bạch Tuyết/ Việt Nam	270	795	214.650
80	VT644	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ mạch vành Genoss DES phủ thuốc Sirolimus, các cỡ	* Stent động mạch vành loại bọc thuốc Sirolimus, dài 13mm-38mm, độ dày ≤70micromet, chiều rộng ≤90micromet, lớp polymer tự tiêu ≤4micromet phủ Abluminal, thuốc 1.02µg/mm², phóng thích thuốc hơn 60% trong 30 ngày đầu, đường kính từ 2.25-5.00mm. Crossing profile 1.0mm.	Cái	01 Cái/ Hộp	GDxx-xx-xxx	11862NK/BYT-TB-CT	Genoss/ Hàn Quốc	Hàn Quốc	Genoss/ Hàn Quốc	20	37.800.000	756.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
81	VT667	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Bóng nong mạch vành áp lực thường "GENOSS PTCA"	* Bóng nong mạch vành áp lực thường (semi-compliant) phủ hydrophilic, 3 nếp gấp, đường kính 1,5 - 5.0mm, chiều dài 10-40mm, lòng catheter đoạn xa phủ PTFE, thân catheter dài 1450mm, kích thước đầu vào (entry profile) 0.017". Đường kính thân bóng 0,74mm, đường kính vai bóng (balloon Shoulder) 0,67mm, chiều dài vai bóng 4,1mm. * Áp lực danh định: 7 atm (1.5mm), 8atm (2.0-4.0mm), Áp lực vỡ bóng 15atm (1.5mm), 16atm (2-3.5mm), 14atm (3.75-4.00)	Cài	01 Cài/ Hộp	GBIC-xx-xxx	10921NK/BYT-TB-CT	Genoss/ Hàn Quốc	Hàn Quốc	Genoss/ Hàn Quốc	32	6.950.000	222.400.000
82	VT672	Bóng nong mạch vành áp lực cao các cỡ	Bóng nong mạch vành áp lực cao "NC GENOSS "	* Bóng nong mạch vành áp lực cao (non-compliant) phủ hydrophilic, 3 nếp gấp, đường kính 2.0 - 5.0mm, chiều dài 8-20mm, lòng catheter đoạn xa phủ PTFE, thân catheter dài 1450mm, kích thước đầu vào 0.017". Đường kính thân bóng 0,74mm, đường kính vai bóng (balloon Shoulder) 0,67mm, chiều dài vai bóng 4,1mm. Áp lực danh định 14atm. Áp lực vỡ bóng 20atm.	Cài	01 Cài/ Hộp	GHBC-xx-xxx	10921NK/BYT-TB-CT	Genoss/ Hàn Quốc	Hàn Quốc	Genoss/ Hàn Quốc	20	6.930.000	138.600.000
83	VT361	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn (đã bao gồm Túi chống đông ACD)	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn (đã bao gồm Túi chống đông ACD)	Bộ kit thu nhận tiểu cầu đơn (đã bao gồm Túi chống đông ACD)	Bộ	08 bộ/ thùng	P-2000IE	1586NK/BYT-TB-CT	Nigale	China	Nigale/ China	225	2.695.000	606.375.000
84	VT182	Bộ dây truyền dịch	Dây truyền dịch (Standard type)	Dài tối thiểu 150cm, 20g/100ml, có van lọc khí và vi khuẩn	Bộ	Thùng/ 500 bộ	Standard type	220000012/PCB-B-HCM	Suzhou Yuda Medical Co.,ltd	Trung Quốc	Suzhou Yuda Medical Co.,ltd, Trung Quốc	2.200	3.087	6.791.400
85	VT352	Quả lọc máu thân nhân tạo Sureflux- 130E hoặc tương đương.	Quả lọc máu thân nhân tạo Sureflux- 13E	Màng lọc Middle flux, chất liệu Sợi tự nhiên Cellulose Triacetate, diện tích 1,3m², Kuf 1,780ml/h/100mmHg	Quả	24 quả/ thùng	SUREFLUX-13E	0391/200000039 /PCBPL-BYT	Nipro Corporation Odate Factory	Nhật Bản	Nipro Corporation, Nhật Bản	1.125	335.000	376.875.000
86	VT719	Bộ khăn chụp mạch vành C	Bộ khăn chụp mạch vành C	01 x Khăn phủ bàn dùng cu 165x270cm, vải SMANMS 5 lớp, chống thấm nước, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMANMS và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt. - 01 x Khăn can thiệp mạch 240x390 cm 2 lỗ dài và 1 lỗ tay, làm bằng vải không dệt SMANMS 5 lớp có gia cố vùng thấm, có màng phẫu thuật, có màng plastic trong 2 bên. Được tiết trùng bằng khí EO, không chứa độc tố (có kết quả kiểm tra), không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da (có kết quả kiểm tra), không chứa cao su tự nhiên, có tính năng chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và không có bụi vải, mới 100%, - 01 x Bao Kinh chân chỉ 75x100 cm, màng plastic trong, có dây thun. - 01 x Tấm phủ chân chỉ 100x140cm, màng plastic trong - 01 x Tấm phủ bàn dùng cu 100x140, màng plastic trong - 01 x Bao chụp đầu đến phi 65cm, màng plastic trong	Bộ	7 Bộ/Hộp	02P02	210000056/PCB-A-HCM	Viên Phát	Việt Nam	Viên Phát/ Việt Nam	480	240.450	115.416.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
87	VT280	Đai Desault trái, phải	Băng cố định khớp vai HI	Các số	Cái	Hộp 1 cái	110, 120	170001154/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	68	170.000	11.560.000
88	VT283	Đai thắt lưng	Đai thắt lưng HI	Được thiết kế từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, hệ thống thanh nẹp cùng với hệ thống dây dãn và khoá Velcro. Các cỡ	Cái	Túi 1 cái	290	170001154/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	90	130.000	11.700.000
89	VT284	Nẹp chống xoay ngắn	Nẹp chống xoay ngắn HI	Chất liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	Cái	Túi 1 cái	724	170001154/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	95	180.000	17.100.000
90	VT291	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng ORBE	Các số	Cái	Túi 1 cái	020	170001154/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	113	130.000	14.690.000
91	VT292	Nẹp cổ mềm	Nẹp cổ mềm Universal	Chất liệu: Mút xốp mềm, nhe và thoáng khí. Vải cotton, khoá Velcro. Các cỡ.	Cái	Túi 1 cái	040	220000980/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	41	42.000	1.722.000
92	VT294	Nẹp Iselin (Nhóm)	Nẹp Iselin	Chất liệu: Hộp kim nhôm đặc biệt để uốn cong nhưng rất chắc chắn khi cố định. Lốp xốp mềm, thoáng khí.	Cái	Túi 10 cái	82 1	170001154/PCB A-HN	Công ty TNHH Hamcco Hưng Yên	Việt Nam	ORBE/ Việt Nam	400	10.000	4.000.000
93	VT316	Thủy tinh thể nhân tạo đặt sẵn trong ống tiêm gắn liền cartridge	Thủy tinh thể nhân tạo SZ-1	Thủy tinh thể nhân tạo màu vàng, lọc ánh sáng xanh, lọc tia UV. Thủy tinh thể cài đặt sẵn trong injector liên cartridge sử dụng một lần. Chất liệu: Hydrophobic Acrylic, đường kính optic ≥6,0mm, đường kính tổng ≥13mm, góc căng ≥0 độ, góc giữa cánh và kính ≥90 độ, khoảng cách giữa 2 vai căng có đường kính ≥9,5mm, chiều rộng đáy căng ≥0,62mm, chỉ số cầu sai ≥-0,14μ, chỉ số ABBE ≥ 42, bờ vuông 360 độ, dài công suất từ 11,0D đến 30,0D, bằng số A là 119,1 (khi dùng siêu âm A), bằng số A là ≥119,6 (khi dùng máy đo công suất thủy tinh thể), độ sâu tiền phòng ≥5,7, chỉ số khúc xạ ≥1,52, qua kính thước vết mờ ≤ 2,2mm	Cái	Hộp 1 cái	SZ-1	9349NK/BYT-TB-CT	Nidek	Nhật Bản	Nidek/Nhật Bản	19	3.500.000	66.500.000
94	VT490	Bộ dẫn lưu áp lực âm	Bình dẫn lưu vết thương (áp lực âm) các cỡ	Vô trùng	Bộ	Bộ/gói	0309011x	Số CBB: 220000152/PCB B-HCM	Yaxin	Trung Quốc	Suzhou Yaxin Medical Products Co.,Ltd	68	94.290	6.411.720
95	VT732	Khớp háng toàn phần không xi măng chòm Ceramic	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chòm Ceramic	1. Ổ cối: Có kích thước từ 44mm...có 3 lỗ vít Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10-14°, bờ chống trượt trên ổ cối. 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: - Lám bằng Titanium, đường kính 6,5mm và chiều dài phù hợp. 3. Lốp đệm ổ cối: vật liệu polyethylene (UHMWPE) 4. Chòm xương đùi: Lám bằng vật liệu Gốm cao cấp, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V)...., tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ. 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: - Lám bằng Titanium, đường kính 6,5mm và chiều dài phù hợp. 3. Lốp đệm ổ cối: vật liệu Gốm cao cấp Ceramic, có đường kính và kích cỡ phù hợp 4. Chòm xương đùi: Lám bằng vật liệu Gốm cao cấp, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V)...., tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ.	Bộ	5 cái/ bộ	881000xxxx 397179xxxx 881311xxxx 88120xxxxx 8814006xxx	14501NK/BYT-TB-CT ngày 03/02/2020; 17346NK/BYT-TB-CT ngày 27/01/2021	B-One Ortho Corp.	Mỹ	B-One Ortho Corp./ Mỹ	5	64.500.000	322.500.000
96	VT733	Khớp háng toàn phần không xi măng loại Ceramic lớp đệm PE	Khớp háng toàn phần không xi măng loại Ceramic on PE	1. Ổ cối: Có kích thước từ 44mm...có 3 lỗ vít.... Bờ sau ổ cối được thiết kế cao lên 10-14°, bờ chống trượt trên ổ cối. 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: - Lám bằng Titanium, đường kính 6,5mm và chiều dài phù hợp. 3. Lốp đệm ổ cối: vật liệu Gốm cao cấp Ceramic, có đường kính và kích cỡ phù hợp 4. Chòm xương đùi: Lám bằng vật liệu Gốm cao cấp, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuôi khớp háng: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V)...., tiết diện hình phù hợp và đủ các cỡ.	Bộ	5 cái/ bộ	PHA044xx 180803xx PHA06xxx PHA046xxx PRxxxxxx	11405NK/BYT-TB-CT ngày 12/11/2018	Microport Orthopedics Inc	Mỹ	Microport Orthopedics Inc/ Mỹ	7	68.500.000	479.500.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
97	VT342	Bộ dây chạy thân 4 trong 1 AV-Set BDTNF-E hoặc tương đương	Tubing Sets for Hemodialysis	Bộ phận bơm 8 x 12mm, buồng nhỏ giọt 22mm	Bộ	30 bộ/ thùng	BLU006E	220001311/PCB B-BYT	Vital Healthcare SDN. BHD	Malaysia	Vital Healthcare SDN. BHD/ Malaysia	747	45.400	33.913.800
98	VT347	Kim lọc thân nhân tạo Diacan hoặc tương đương	Disposable AV Fistula Needle Sets	Kim fistula đồng tinh mạch. Kích cỡ kim 17G x kim dài 25mm x dây dài 300mm, cánh bơm xoay được, có khóa cài, đầu nối Luer-lock	Cài	500 cài/ thùng	AVF2517LR01E	220000514/PCB B-HCM	Vital Healthcare SDN. BHD	Malaysia	Vital Healthcare SDN. BHD/ Malaysia	30.000	4.500	135.000.000
99	VT67	Đinh nối tùy chỉnh vít nên ép tích hợp đường kính 9/10/11/12mm, titanium	Đinh nối tùy chỉnh vít nên ép tích hợp đường kính 9/10/11/12mm, titanium	Chất liệu titanium alloy + Đường kính 9/10/11/12mm, dài 180mm/ 200mm tương ứng đoạn đầu xa dài 72.8mm/ 92.8mm + Đường kính đầu đinh 16.25mm, đường kính lõi 5.3mm. Khoảng cách từ vít đến đầu trên của đinh 44mm, góc vít với đinh 125 độ Đầu gần dùng vít khóa 10mm tích hợp vít nên ép 7mm Đầu xa dùng vít chốt ngang 5.0mm Dùng nắp đinh 14/17mm hoặc/và 15mm Đóng gói tiết trùng từ nhà sản xuất Tiêu chuẩn CE Cơ sở cụ hỗ trợ	Cài	Cài/ gói tiết trùng	DGM II	GPNK số 10666NK/BYT-TB-CT ngày 23/08/2017	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	25	8.800.000	220.000.000
100	VT768	Vít khóa tích hợp 10mm, titanium	Vít khóa tích hợp 10mm, titanium	Chất liệu titanium alloy Đường kính 10mm, dài 65-120mm, bước tăng 5mm Tiêu chuẩn CE Cơ sở cụ hỗ trợ	Cài	Cài/ gói	Vít ép loại III	GPNK số 10666NK/BYT-TB-CT ngày 23/08/2018	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	25	2.500.000	62.500.000
101	VT769	Vít nên ép 7mm, titanium	Vít nên ép 7mm, titanium	Chất liệu titanium alloy Đường kính 7mm, dài 30/60-120mm, bước tăng 5mm Tiêu chuẩn CE	Cài	Cài/ gói	Vít ép loại II	GPNK số 10666NK/BYT-TB-CT ngày 23/08/2018	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	25	1.600.000	40.000.000
102	VT770	Vít chốt ngang 5.0mm, titanium	Vít chốt ngang 5.0mm, titanium	Chất liệu titanium alloy BK 5.0mm dài 26-80mm, bước tăng 2mm. Dài 85-100mm, bước tăng 5mm Tiêu chuẩn CE Cơ sở cụ hỗ trợ	Cài	Cài/ gói	Vít khóa Loại I	GPNK số 10666NK/BYT-TB-CT ngày 23/08/2018	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	25	500.000	12.500.000
103	VT771	Nắp đinh, titanium	Nắp đinh, titanium	Chất liệu titanium alloy Nắp đinh 14/17mm hoặc 15mmmm Cơ sở cụ hỗ trợ	Cài	Cài/ gói	Nắp loại VI	GPNK số 10666NK/BYT-TB-CT ngày 23/08/2018	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Changzhou Waston Medical Appliance Co., Ltd	25	700.000	17.500.000
104	VT047	Băng cuộn	Băng cuộn 7cm x 1,2m	1,2m x 0,07m	Cuộn	5000 cuộn/ thùng	BC	170000001/PCB A-ND	An Lành	Việt Nam	An Lành - Việt Nam	9.000	600	5.400.000
105	VT185	Bộ dây truyền dịch	Dây truyền dịch sử dụng 1 lần (INFUSION SET)	Kim 23G, có khóa điều chỉnh giọt linh hoạt, đầu kim tiêm vát 3 cạnh, không có gờ, chất liệu inox; Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn, Có bầu đếm giọt 20 giọt/ml Màng lọc khuẩn tối đa 0,2µm tại van thông khí Đầu khóa van xoắn Luer Lock, công tắc thuốc an toàn chữ Y Dây truyền làm từ nguyên liệu PVC y tế, không có chất DEHP. Chiều dài tối thiểu của dây dẫn 1500mm	Bộ	Gói 1 bộ	INFUSION SE	220000016/PCB B-DL	Anhui Hongyu	Trung Quốc	Anhui Hongyu - Trung Quốc	112.500	3.400	382.500.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
106	VT319	Băng keo chỉ thị nhiệt	Băng keo chỉ thị nhiệt kích cỡ 19mm*55m	Gồm lớp keo dính, băng nền và vạch chỉ thị hóa học. Thành phần không chứa Chi. Có độ co giãn tốt, chịu nhiệt độ cao. Sau tiết trùng, các vạch chỉ thị sẽ chuyển màu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.	Cuộn	Gói 1 cuộn	Steam sterilization indicator tape	180000009/PCB A-DL	Anqing Kangmingna	Trung Quốc	Anqing Kangmingna - Trung Quốc	113	51.000	5.763.000
107	VT328	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 150mm x 200m	150 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	81	370.000	29.970.000
108	VT330	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 200mm x 200m	200 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	68	490.000	33.320.000
109	VT332	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 300mm x 200m	300 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	5	740.000	3.700.000
110	VT334	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 100mm x 200m	100 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	18	250.000	4.500.000
111	VT336	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 75mm x 200m	75 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	9	195.000	1.755.000
112	VT337	Túi hấp diệt khuẩn	Túi ép dẹp tiết trùng 50mm x 200m	50 mm x 200m. Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không tơ sợi, đã được tẩy sạch và nhựa PET/PP, chịu nhiệt 121-140°C	Cuộn	Gói 1 cuộn	Heat - sealing Flat Reel	220000006/PCB A-DL	Chi nhánh Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế	Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH DP Quốc Tế - Việt Nam	5	130.000	650.000
113	VT456	Lưới thoát vị	Lưới phẫu thuật (PP Mesh Standard) 10x15mm	10cm x 15cm	Miếng	Bi 1 miếng	PP Mesh Standard	18255NK/BYT-TB-CT	VUP	CH. Séc	VUP - CH. Séc	14	350.000	4.900.000
114	VT457	Lưới thoát vị	Lưới phẫu thuật (PP Mesh Standard) 5x10mm	5cm x 10cm	Miếng	Bi 1 miếng	PP Mesh Standard	18255NK/BYT-TB-CT	VUP	CH. Séc	VUP - CH. Séc	54	280.000	15.120.000
115	VT463	Miếng cầm máu mũi	Nasal Dressing 8cm x 1,5cm x 2cm (with airway)	8cm. Có dây rút.	Miếng	Hộp 20 miếng	UNOPORE	220000848/PCB B-HCM	Genco	Thổ Nhĩ Kỳ	Genco - Thổ Nhĩ Kỳ	225	75.000	16.875.000
116	VT464	Miếng cầm máu tự tiêu cellulose tái tạo oxy hóa	Traumastem TAF Light 20 x 10cm	10cm x 20cm	Miếng	Hộp 10 miếng	TAF Light	42/170000035/PCBPL-BYT	Bioster	CH. Séc	Bioster - CH. Séc	41	270.000	11.070.000
117	VT466	Miếng cầm máu tự tiêu Spongostan (xốp gelatin lợn) hoặc tương đương	Miếng cầm máu (SPONJEL 70mmx50mmx10mm)	7cm x 5cm x 1cm	Miếng	Hộp 20 miếng	SPONJEL	2019325/170000164/PCBPL-BYT	Genco	Thổ Nhĩ Kỳ	Genco - Thổ Nhĩ Kỳ	162	51.000	8.262.000
118	VT469	Nút bơm thuốc	Nút chặn kim luồn	Nút chặn kim luồn có cổng tiêm thuốc	Cái	Hộp 100 cái	HEPARIN CAP	220000007/PCB B-DL	Jiangsu	Trung Quốc	Jiangsu - Trung Quốc	3.600	850	3.060.000
119	VT477	Sáp xương sọ não	Bone Wax 2.5g	Sáp xương cầm máu xương 2.5g	Miếng	Hộp 12 miếng	80% Sáp ong và 20% Isopropyl palmitate	14470NK/BYT-TB-CT	SMI	Bi	SMI - Bi	68	25.500	1.734.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
120	VT1212	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	Kim luồn tĩnh mạch - Polyflon Aava	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cổng các cỡ: 18G, 20G, 22G, 24G - Catheter bằng chất liệu FEP, có cân quang - Mũi kim sắc bên bằng thép không gỉ, vát 3 mặt và có backcut... - Công bơm thuốc làm bằng chất liệu HDPE+LDPE - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	Cái	100 cái/ hộp	12004 12006 12007 12008	104184923951	Poly Medicure Limited	Ân Độ	Poly Medicure Limited - Ấn Độ	40.410	3.650	147.496.500
121	VT649	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra	Chất liệu: bằng Cobalt Chromium L-605, độ dày 0.0032", dạng ống, uốn ba cấp độ (3-3-3), liên kết không tuyến tính. - Phủ thuốc Everolimus (1µg /mm ²). - Cấu trúc polymer: Fluorinated Copolymer. - Bông trong stent bằng Pebax 72D. Tiết diện ngang bông 0.039" (3.0x18mm). Tiết diện đầu tip 0.017" (3.0x18mm), chiều dài làm việc của ống thông 145 cm, áp lực định danh 9 atm - 12 atm, áp lực vỏ bông tối đa: 16 atm. - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Mức giãn nở tối đa (Post-Dilatation limit): từ size 2.0- >3.25mm lên đến 3.75 mm; từ size 3.5- >4mm lên đến 5.5mm.	Cái	Hộp/cái	1500xxx-xx	GPNK số 11956NK/BYT-TB-CT ngày 15/11/2019	Abbott Vascular	Ireland	Abbott Vascular/Mỹ	20	43.500.000	870.000.000
122	VT651	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ động mạch vành Xpediton	1. Khung stent (Strut thickness): - Chất liệu: Cobalt Chromium (Cobalt Cron L-605). - Độ mỏng: 0.0032". 2. Bông trong stent: - Nguyên liệu: Pebax đa lớp. - RBP: 16atm - 18atm. 3. Thuốc & Polymer: - Thuốc: Everolimus, độ phủ thuốc: 100µg/cm ² . - Thời gian phóng thuốc là 120 ngày. - Cấu trúc polymer: Fluorinated Copolymer. - Crossing profile: 0.039 inch (3.0x18mm), 0.0425 inch (3.0x18mm), 0.0439 inch (3.0 x 48 mm) 4. Kích thước: - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Riêng các size: 2.5, 2.75, 3.0, 3.5 có chiều dài đến 48mm. - Post-Dilatation limit (Giới hạn giãn nở): từ size 2.0- >3.25mm lên đến 3.75 mm; Từ size 3.5- >4mm lên đến 5.5mm	Cái	Hộp/cái	1070xxx-xx	GPNK số 1001NK/BYT-TB-CT ngày 28/3/2018	Abbott Vascular	Ireland	Abbott Vascular/Mỹ	20	43.500.000	870.000.000
123	VT659	Bóng nang (balloon) các loại, các cỡ	Bóng nang mạch vành Traveler	1. Nguyên liệu: - Pebax, đa lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic - Chủng loại: Bóng nang mềm (Stent-Compliant). 2. Kích thước: - Độ dài taper: ~ 3 mm. - Đầu vào (Tip): được mài nhẵn. - Crossing Profile = 0.021 inch. - Nominal (Áp lực thường): 8 atm. - RBP/ áp lực vỏ bông: 14 atm. - Đường kính bông từ 1.2mm đến 5.0mm. Có cả đường kính 1/4 inch: 2.25, 2.75, 3.25, 3.75mm. - Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30mm. - Số lượng các kích cỡ: 77 size. 3. Đặc điểm thiết kế: - Thiết kế 3 nếp gấp (Tri-fold design). - Thiết kế liên tục không gián đoạn từ gốc đến đầu xa, tạo cảm giác chính xác khi đi qua sang thương khó, giúp nhìn rõ khi đi qua sang thương ngoài ngoéo. - Điểm đánh dấu (Markers): tiếp Tungsten.	Cái	Hộp/cái	10130xx-xx	GPNK số 1001NK/BYT-TB-CT ngày 28/3/2018	Abbott Vascular	Costa Rica	Abbott Vascular/Mỹ	20	8.200.000	164.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
124	VT660	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Bóng nong mạch vành NC Traveler	1. Nguyên liệu: - Pebax, đa lớp, phủ lớp áo nước Hydrophilic - Chứng loại: Bóng nong áp lực cao (Non-Compliant) 2. Kích thước: - Độ dài taper : khoảng 3 mm. - Đầu vào (Tip) : được mài nhẵn. - Nominal (Áp lực thường): 12 atm. - RBP (Áp lực vỡ bóng): 18 atm. - Đường kính bóng từ 1,5mm đến 5,0mm. Có cả đường kính 1/4 như 2,25; 2,75; 3,25; 3,75mm. - Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25mm. - Chiều dài làm việc: 143cm 3. Đặc điểm thiết kế: - Mũi tròn, trơn để thao tác qua sang thương với hóa và khung stent. - Điểm đánh dấu (Markers): thép Tungsten.	Cái	Hộp/cái	10131-xx-xx	GPNK số 1001NK/BYT-TB-CT ngày 28/3/2018	Abbott Vascular	Costa Rica	Abbott Vascular/Ny	16	8.200.000	131.200.000
125	VT729	Khớp háng bán phần (Bipolar) không xi măng	Khớp háng bán phần Bicentric	1. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): - Gắn vỏ kim loại bên ngoài làm bằng kim loại tốt, lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, có nhiều kích cỡ. 2. Chấn xương đùi: Vật liệu bằng kim loại tốt, không rỉ có đường kính 22mm, 28mm... gồm các cỡ S(3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7)... 3. Chuốt khớp háng: - Được làm bằng hợp kim Titanium..., có rãnh ngang chống lún và rãnh dọc chống xoay, góc cổ chuốt 135°... phần cổ chuốt được đánh bóng gương. Kích cỡ chuốt: có nhiều kích cỡ.	Bộ	Hộp/bộ	12-04xxxxx; 11-02xxxxxx E; 11-04 xx xxx; 11-04.50. xxx	GPNK số 8245NK/BYT-TB-CT ngày 9 tháng 3 năm 2018	Gruppo Bioimpianti S.r.l.	Ý	Gruppo Bioimpianti S.r.l./ Ý	16	42.000.000	672.000.000
126	VT730	Khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ khớp háng toàn phần, không xi măng, dạng chêm 3 chiều, bờ cạnh vuông, Korus CCD 135 độ	1. Ổ cối nhẵn tạo: Có kích thước từ 44mm. có 3 lỗ vít Bỏ sau ổ cối được thiết kế cao lên từ 10 đến 14°, bờ chống trượt trên ổ cối. - Vật liệu hợp kim Titanium... 2. Vít cố định ổ cối khớp háng: Làm bằng Titanium, đường kính 6,5mm và chiều dài phù hợp. 3. Lớp đệm ổ cối: Vật liệu bằng kim loại tốt, có bờ chống trượt, có đường kính và kích cỡ phù hợp... 4. Chấn xương đùi: Vật liệu hợp kim tốt, có đường kính và các cỡ phù hợp. 5. Chuốt khớp háng. Hợp kim Titanium (Ti6Al4V)..., nội diện hình phù hợp và đủ các cỡ.	Bộ	Hộp/bộ	12-04xxxxx; 11-02xxxxxx E; 11-0352xxx; 11-036xxxx; 11-03646xx	GPNK số 8245NK/BYT-TB-CT ngày 9 tháng 3 năm 2018	Gruppo Bioimpianti S.r.l.	Ý	Gruppo Bioimpianti S.r.l./ Ý	8	50.000.000	400.000.000
127	VT0843	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ Sirolimus ORSIRO	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605, tẩm thuốc Sirolimus với liều lượng 1.4 µg/mm² Độ dày khung giá đỡ: 60 µm Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0 mm Chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm	Cái	01 cái/hộp	364469, 364470, 364471, 364472, 364473, 364474, 364475, 364476, 364477, 364478, 364479, 364480, 364481, 364482, 364483, 364484, 364485, 364486, 364487, 364488, 364489, 364490, 364491, 364492, 364499, 364500, 364501, 364502, 364503, 364504, 364505, 364506, 364507, 364508, 364509, 364510, 364511, 364512, 364513, 364514, 364515, 364516, 391234, 391235, 391236, 391237, 391018, 391019, 391238, 391239, 391240, 391241, 391020, 391021	GPNK: 17670NK/BYT-TB-CT	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG/ Thụy Sĩ	20	41.515.500	830.310.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
128	VT0875	Bong nong (balloon) các loại, các cỡ	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera Pro	Bong nong mạch vành bán dẫn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, có 2 hoặc 3 nếp gấp, điểm dính đầu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 1,25; 1,5; 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0 mm Chiều dài: 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm	Cài	01 cái/hộp	393289, 393290, 393291, 393292, 393293, 393294, 393295, 393296, 393297, 393298, 393299, 393300, 393301, 393302, 393303, 393304, 393305, 393306, 393307, 393308, 393309, 393310, 393311, 393312, 393313, 393314, 393315, 393316, 393317, 393318, 393319, 393320, 393321	GPNK: 1584NK/BYT-TB-CT	Biotronik AG	Thụy Sĩ	Biotronik AG/Thụy Sĩ	20	8.200.000	164.000.000
129	VT452	Lưỡi dao mổ số 10	Lưỡi dao mổ số 10	Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái	Cài	100cái/ hộp	Surgical Blades	220000761/PCB B-HCM	Ribbel	Ân Độ	Ribbel/ Ân Độ	3.400	850	2.890.000
130	VT453	Lưỡi dao mổ số 11	Lưỡi dao mổ số 11	Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái	Cài	100cái/ hộp	Surgical Blades	220000761/PCB B-HCM	Ribbel	Ân Độ	Ribbel/ Ân Độ	1.600	850	1.360.000
131	VT454	Lưỡi dao mổ số 15	Lưỡi dao mổ số 15	Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái Mô tả: Thuyền thê nhân tạo mềm đơn tiêu - Kích cỡ: Optic: 6mm, tổng chiều dài: ≤12,5mm Thiết kế một mảnh dạng 4 cạnh Lọc tia UV Thiết kế với công nghệ rìa vuông đôi (double square edge) Góc cạnh: ≥5 độ Optic dạng phi cầu hai mặt Hàng số A: ≥118,6 Độ sâu tiền phòng: ≥5,14 Chỉ số SAI(quang sai cầu): -0,14um Chỉ số khúc xạ: ≥1,46 ở 35 độ C Chỉ số Abbe: ≥46,94 Đài công suất từ OD đến +40D; từ OD đến +10D; tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0,5D Kern cartridge và dụng cụ đặt thuyền thê. Thục hiện qua vết mổ ≤2,2mm	Cài	100cái/ hộp	Surgical Blades	220000761/PCB B-HCM	Ribbel	Ân Độ	Ribbel/ Ân Độ	700	850	595.000
132	VT0403	Thuyền thê nhân tạo mềm đơn tiêu	Thuyền thê nhân tạo Mimi 4 (kèm dụng cụ đặt)	Thiết kế với công nghệ rìa vuông đôi (double square edge) Góc cạnh: ≥5 độ Optic dạng phi cầu hai mặt Hàng số A: ≥118,6 Độ sâu tiền phòng: ≥5,14 Chỉ số SAI(quang sai cầu): -0,14um Chỉ số khúc xạ: ≥1,46 ở 35 độ C Chỉ số Abbe: ≥46,94 Đài công suất từ OD đến +40D; từ OD đến +10D; tăng dần 1D, từ +10D đến +30D tăng đều 0,5D Kern cartridge và dụng cụ đặt thuyền thê. Thục hiện qua vết mổ ≤2,2mm	Cài	Hộp/1 cái	P7560CZ	GPNK số: 10063NK/BYT-TB-CT	SIFI S.p.A	Ý	SIFI S.p.A/ Ý	19	3.000.000	57.000.000
133	VT0379	Chất nhầy dùng cho phẫu thuật phaco	Chất nhầy phẫu thuật nhân khoa Healon GV Pro	Chất nhầy dùng cho phẫu thuật phaco, độ nhầy 2.000.000 MPas, dung tích 0,85ml, trong lượng phân tử 3,2 triệu Dalton, thành phần Sodium Hyaluronate 1,8% độ thẩm thấu 200-400 mosmol/Kg và độ pH 6,8-7,6.	Lọ	1 lọ / hộp	Healon GV Pro	Không áp dụng	AMO Upssala AB	Thụy Điển	Johnson & Johnson Surgical Vision - Mỹ	144	690.000	99.360.000
134	VT0393	Thuyền thê nhân tạo mềm Tecnis 1 (gồm kẹp cánh bướm) hoặc tương đương	Thuyền thê nhân tạo mềm Tecnis Optibue	Thuyền thê mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic không ngấm nước. Lọc ánh sáng tím, dẫn truyền ánh sáng xanh có ích, chỉ số khúc xạ ≥1,46 và ≤1,49, cằng chữ C, đường kính phần quang học ≥6mm, chiều dài tổng ≥13mm, Công suất OD đến 30D. Được đặt qua vết mổ ≥2,2mm, dùng kèm Injector	Cài	1 cái / hộp	ZC800V	17937NK/BYT-TB-CT	AMO Puerto Rico Manufacturing Inc.	Mỹ	Johnson & Johnson Surgical Vision - Mỹ	19	3.500.000	66.500.000
135	VT640	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	SYNERGY MONORAIL. Everolimus-Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System	Phủ thuốc Everolimus - Chất liệu Platinum Chromium có polymer tiêu hoá hoàn toàn sau 3-4 tháng. - Đường kính: 2,25, 2,5, 2,75, 3,0, 3,5, 4,0 mm - Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 28, 32, 38, 48 mm - Có hệ thống bóng dual layer FEBAX	Cài	1 cái/hộp	H74939262xxxx x	15950NK/BYT-TB-CT ngày 24/7/2020	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation, Mỹ	24	45.500.000	1.092.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
136	VT641	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	Promus PREMIER MONORAIL Everolimus-Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System	Chất liệu Platinum Chromium - Phủ thuốc Everolimus - Có lớp polymer PVDF-HFP - Chiều dài : 8,12,16,20,24,28,32,38 mm	Cái	1 cái/hộp	H74939251xxxx x	16808NK/BYT-TB-CT ngày 10/11/2020	Boston Scientific Limited	Ireland	Boston Scientific Corporation, Mỹ	24	38.850.000	932.400.000
137	VT673	Bóng nong can thiệp mạch vành loại cứng	Bóng nong động mạch vành NC Emergent TM Monorail TM PTCA Dilatation Catheter	Chất liệu bóng 2 lớp - Thiết kế đầu tip kiểu Over-the-inner - Chiều dài: 6/8/12/15/20/30mm. - Có marker Platinum Iridium	Cái	1 cái/hộp	H74939276xxxx x	15945NK/BYT-TB-CT ngày 24/7/2020	Boston Scientific Corporation, Mỹ	Mỹ	Boston Scientific Corporation, Mỹ	20	8.350.000	167.000.000
138	VT674	Bóng nong can thiệp mạch vành loại mềm	Bóng nong động mạch vành Emergent TM Monorail TM PTCA Dilatation Catheter	Có lớp phủ ái nước. - Có marker Platinum - Chất liệu bóng: OptiLeap - Chiều dài: 8/12/15/20/30mm	Cái	1 cái/hộp	H7493919xxxx x	15945NK/BYT-TB-CT ngày 24/7/2020	Boston Scientific Corporation, Mỹ	Mỹ	Boston Scientific Corporation, Mỹ	28	8.350.000	233.800.000
139	VT726	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các cỡ	RunWay Guide Catheters	Ống thông gồm 3 lớp - Lớp trong: Lamin bằng chất liệu PTFE - Lớp giữa: Lõi đan bằng dây kim loại 2x4 - Lớp ngoài: Lamin bằng hỗn hợp polymer.	Cái	1 cái/hộp	H74938969xxxx H74938969xxxx	16605NK/BYT-TB-CT ngày 14/10/2020	Availmed S.A. de C. V, Mexico	Mexico	Boston Scientific Corporation, Mỹ	260	2.150.000	559.000.000
140	VT346	Bộ dây máu Online HDF	Dây máu dùng cho thận nhân tạo AV-Set ONLINEplus 5008-R	Bộ dây máu bao gồm: dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây bù dịch (Safeline). Thiết kế hợp lý, các thành phần có mã màu rõ ràng. Đầu bảo vệ bộ cảm biến tích hợp các cửa sổ kiểm tra, công tắc thông với lá chắn bảo vệ ngón tay mở rộng. Chất liệu tương hợp tốt với máu và phân ứng độc tế bào thấp, không có DEHP Đạt tiêu chuẩn: ISO; EC	Dây	20 cái/Thùng	F00000384	220000998/PCB B-HCM	Fresenius	Serbia/Thổ Nhĩ Kỳ	Fresenius	599	270.000	161.730.000
141	VT350	Màng lọc dịch Diasafe plus hoặc tương đương	Quả lọc dịch DIASAFE@plus	Chất liệu: Polysulfone Diện tích: 2.2m ² Thông số lọc: 5ml/phút mm HG (3.75L/phút bar; max.2bar) Thời hạn sử dụng: 12 tuần với điều trị HD tiêu chuẩn hoặc 100 ca điều trị hoặc 12 tuần với điều trị HDF-Online Đạt tiêu chuẩn: ISO; EC	Cái	10 cái / Thùng	5008201	20190218.1-ADIVINA/170000008/PCBPL-BYT	Fresenius	Đức	Fresenius	14	2.500.000	35.000.000
142	VT354	Quả lọc thận	Quả lọc máu F7 HPS	Màng lọc máu có diện tích 1.6 m ² . Chất liệu Polysulfone. Hệ số siêu lọc Kuf = 16(ml/h xmmHg). Lưu lượng máu: 200-500ml/phút. Độ thanh thải KoA với lưu lượng máu 200 ml/ph (Urea: 186, Creatinine: 173, Phosphate: 148, Vitamin B12: 92). Phương pháp tiệt trùng hơi nước INLINE- không để lại hóa chất tồn dư. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC.	Cái	12 cái/Thùng	5007071	20190212.1-ADIVINA/170000008/PCBPL-BYT	Fresenius	Đức	Fresenius	747	351.750	262.757.250
143	VT356	Quả lọc thận low flux	Quả lọc máu F6 HPS	Màng lọc có diện tích 1.3m ² . Chất liệu Polysulfone. Hệ số siêu lọc Kuf = 13(ml/h xmmHg). Lưu lượng máu: 200-500ml/phút. Độ thanh thải KoA với lưu lượng máu 200 ml/ph (Urea: 186, Creatinine: 173, Phosphate: 148, Vitamin B12: 92). Phương pháp tiệt trùng hơi nước INLINE- không để lại hóa chất tồn dư. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC.	Cái	12 cái/Thùng	5007061	20190212.1-ADIVINA/170000008/PCBPL-BYT	Fresenius	Đức	Fresenius	1.499	333.900	500.516.100

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
144	VT045	Băng bột bó xương	Băng bột bó	0,1m x 2,7m	Cuộn	1 cuộn/gói	HC427	220000069/PCB A-DNa	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	5.400	7.800	42.120.000
145	VT046	Băng bột bó xương	Băng bột bó	0,15m x 2,7m	Cuộn	1 cuộn/gói	HC627	220000069/PCB A-DNa	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	5.400	10.800	58.320.000
146	VT259	Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	63mm x 30m	Cuộn	100 cuộn/thùng	63*30	230000003/PCB A-DNa	Tianjin/ Trung Quốc	Tianjin/ Trung Quốc	Tianjin/ Trung Quốc	450	12.580	5.661.000
147	VT262	Giấy điện tim 6 cần tương thích với máy N.K.FQW110-2-140	Giấy điện tim 6 cần 110mm x 140mm - 143 tờ	110mm x 140mm, (142 đến 143) tờ/xấp	Xấp	60 xấp/thùng	110*140*143	230000003/PCB A-DNa	Tianjin/ Trung Quốc	Tianjin/ Trung Quốc	Tianjin/ Trung Quốc	270	24.450	6.601.500
148	VT112	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu bằng nhựa. Thể tích 2000ml	Cái	1 cái/túi	Túi dẫn lưu nước tiểu 2000ml	170002798/PCB A-HN	Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị An Phú	Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị An Phú/ Việt Nam	2.000	4.920	9.840.000
149	VT429	Đè lưới gỗ tiết trùng	Đè lưới gỗ An Phú	Thanh gỗ tiết trùng, đóng gói riêng từng cái	Cái	thùng 5000 cái	Đè lưới gỗ An Phú 1 cái/túi	170002799/PCB A-HN	Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị An Phú	Việt Nam	Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị An Phú/ Việt Nam	6.700	250	1.675.000
150	VT552	Vit xỏ	Vit xỏ đường kính 6,5mm	Đường kính 6,5mm, dài từ 50mm đến 90mm, chiều dài ren 32mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	5 Cái/gói	S.136. ** **40/45/.../90/95	12919NK/BYT-TB-CT	CÔNG TY CỔ PHẦN CỘNG HÒA AN ĐỘ	CỘNG HÒA AN ĐỘ	SURGI MADE/CÔNG HÒA AN ĐỘ	129	75.000	9.675.000
151	VT009	Băng keo vải	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	2,5cm x 5m hoặc 1 inch x 5m	Cuộn	Hộp 12 cuộn	BK2.5	1700000609/PCB A-HCM	Zhejiang Bangji	Trung Quốc	Zhejiang Bangji/ Trung Quốc	18.000	6.500	117.000.000
152	VT067	Khẩu trang y tế tiết trùng	Khẩu trang y tế VD 3 lớp	3 lớp, có gọng, hộp 50 cái	Cái	Hộp 50 cái	KT3	200001827/PCB A-HCM	Vinh Đức	Việt Nam	Vinh Đức/ Việt Nam	27.000	390	10.530.000
153	VT205	Kim lấy thuốc	Kim tiêm 18G	Cỡ 18	Cây	Tép 1 cây, hộp 100 cây	KT/18G	2200000683/PCB B-HCM	Anhui Easyway	Trung Quốc	Anhui Easyway/ Trung Quốc	153.000	239	36.567.000
154	VT111	Sonde chữ T	Latex T-Drainage tube	Làm từ cao su tự nhiên, - có các số từ số 12 đến số 18	Cái	Hộp 10 cái	GT025-100	220001607/PCB B	Ningbo Gretned Medical Instruments Co., Ltd/	Trung Quốc	Ningbo Gretned Medical Instruments Co., Ltd/ Trung Quốc	27	15.960	430.920
155	VT122	Chi chromic catgut 4/0	Chromic Catgut (4/0)/75cm 3/8DS16	Chiều dài chỉ 75cm, kim tam giác, 3/8C, kim dài 16mm.	Tép	Hộp 30 tép	CC40DS16L75	2100111BKLIH/ BYT-TB-CT	CTCP dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	CTCP dược phẩm và sinh học y tế Việt Nam	684	17.535	11.993.940
156	VT142	Chỉ Silk 2/0 không kim	Black Silk 3(2/0)/50cm	Không kim. Chiều dài chỉ 150cm (60")	Tép	Hộp 30 tép	S20WL150	2100099DKLIH/ BYT-TB-CT	CTCP dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	CTCP dược phẩm và sinh học y tế Việt Nam	228	7.000	1.596.000
157	VT173	Catheter (TM trung tâm) 3 nóng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nóng (Central Venous Catheter Kit)	Kim dẫn chữ V sắc bên, có van ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nóng bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nóng, kích cỡ nóng G16, G18, G18	Bộ	Hộp/ 10 bộ	FV-3726	16439NK/BYT-TB-CT	Guangdong Baite Medical Technology Co., Ltd/	Trung quốc	Guangdong Baite Medical Technology Co., Ltd/ Trung quốc	113	270.000	30.510.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hàng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
158	VT406	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Catheter chạy thân nhân tạo (Hemodialysis Catheter Set)	Catheter thân 2 nòng, gồm: Catheter 11F hoặc 12F, 2 nòng, dài 15cm; kim 18G; dây thép dẫn đường đầu chữ J; dụng cụ nong 12F; dao; bơm tiêm 5ml.	Bộ	Hộp/ 10 bộ	FR-2216; FR-2215; FR-221915	220003517/PCB B-HN	Guangdong Baihe Medical Technology Co., Ltd/ Trung quốc	Trung quốc	Guangdong Baihe Medical Technology Co., Ltd/ Trung quốc	68	320.000	21.760.000
159	VT736	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu BioScrew	Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Đường kính: 7.0mm dài 25,30mm Đường kính: 8.0, 9.0mm dài 25, 30mm Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng, chịu được lực căng 1021N, độ giãn 1.02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 sọc vân. - Chỉ của dụng cụ mở đào ngược: Vật liệu chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 màu xanh nhạt. Thanh treo: Vật liệu Titanium, kích cỡ 14mm. Thiết kế rãnh chen mờ, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng/xanh, chịu được lực căng 958N, độ giãn 1.8mm. Vật liệu: neo bằng titanium Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn, màu trắng và xanh. Chiều dài: 15, 20, 25mm	Cái	1 cái/hộp	C80xx	7978NK/BYT-TB-CT	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	12	4.100.000	49.200.000
160	VT737	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương đùi	- Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng, chịu được lực căng 1021N, độ giãn 1.02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 sọc vân. Thanh treo: Vật liệu Titanium, kích cỡ 14mm. Thiết kế rãnh chen mờ, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng/xanh, chịu được lực căng 958N, độ giãn 1.8mm. Vật liệu: neo bằng titanium Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn, màu trắng và xanh. Chiều dài: 15, 20, 25mm	Cái	1 cái/hộp	KFB035	14584NK/BYT-TB-CT	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	25	11.750.000	293.750.000
161	VT738	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng	Vít treo mảnh ghép dây chằng Infinity điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chậu	- Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng, chịu được lực căng 958N, độ giãn 1.8mm. Vật liệu: neo bằng titanium Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn, màu trắng và xanh. Chiều dài: 15, 20, 25mm	Cái	1 cái/hộp	KTB014/KFL100	14584NK/BYT-TB-CT	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	3	11.750.000	35.250.000
162	VT741	Vít chốt giữ mảnh ghép gân các cơ	Vít treo gân XO Button	Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn, màu trắng và xanh. Chiều dài: 15, 20, 25mm	Cái	1 cái/hộp	T5015,T5020,T5025	7978NK/BYT-TB-CT	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	24	7.650.000	183.600.000
163	VT742	Bộ dây bơm nước chảy bằng máy dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chảy bằng máy một đầu	Có thể sử dụng với bơm 24K hoặc bơm 10K	Cái	1 cái/gói	10K100	220000980/PCB B-BYT	Consolidated Medical Equipment Company	Mexico	Conmed Corporation	51	1.600.000	81.600.000
164	VT743	Chỉ phẫu thuật không tiêu	Chỉ khâu Hifi không tiêu	Có 1 chỉ siêu bền số 2, màu trắng. Kích thước kim: C-2.5" Độ dài chỉ: 40inch.	Cái	1 cái/tép	H5000	8739NK/BYT-TB-CT	Teleflex Medical de Mexico, S.de R.L de C.V.	Mexico	Teleflex Medical de Mexico (Conmed là nhà phân phối)	2	1.200.000	2.400.000
165	VT744	Lưỡi bảo vệ trong nội soi khớp các cơ	Lưỡi bảo vệ khớp shaver	Đường kính: 4.2mm. Chiều dài làm việc: 13 cm. Tốc độ tối đa: 6000 vòng/phút	Cái	1 cái/gói	9299A	220000769/PCB B-BYT	Consolidated Medical Equipment Company	Mexico	Conmed Corporation	51	4.750.000	242.250.000
166	VT745	Đầu đốt, lưỡi cắt đốt Edge bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	Lưỡi cắt đốt Edge bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	Hiện thị nhiệt độ khi cắt lên màn hình hiển thị Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm Dùng chung với máy EDGE Conmed Có chip cảm biến thông minh trên đầu cầm giúp tự động nhận lỗi và tự động điều chỉnh cường độ cắt đốt phù hợp	Cái	1 cái/hộp	AES-90SN	8364NK/BYT-TB-CT	Conmed Corporation	Mỹ	Conmed Corporation	47	6.350.000	298.450.000
167	VT772	Đinh SIGN hoặc tương đương	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đỉnh gấp góc ở đầu gần. Đầu xa thon nhọn, thân định trơn. Đường kính định từ 8mm đến 12mm, chiều dài định từ 220mm đến 420mm. Đinh mũi kim có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi kim có tác dụng cố định đầu xa, thân định trơn, đường kính định từ 7mm đến 11mm, chiều dài định từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN.	Cái	1 cái/gói	1002-0xxxx	8257NK/BYT-TB-CT	SIGN Fracture Care International	Mỹ	SIGN Fracture Care International	80	6.000.000	480.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
168	VT773	Vit chốt SIGN hoặc tương đương	Vit chốt định nội tủy xương chày, xương đùi	Loại vit từ ta rô, đường kính vit 4,5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vit và đầu có mũ vit đều có ren, đoạn giữa thân vit là trơn. Đồng bộ với định nội tủy có chốt SIGN. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.	Cải	5 cái/gói	2004-450xx	828NK/BYT-TB-CT	SIGN Fracture Care International	Mỹ	SIGN Fracture Care International	250	600.000	150.000.000
169	VT642	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	Gia Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx	Khung gia đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus (1,6µm/mm²), có lớp Polymer Biolinx - Thiết kế stent theo kỹ thuật sóng hình Sin liên tục. Độ dày 81µm với đk: 2.0- 4.0mm, 91µm với đk: 4.5-5.0mm, độ cân quan tốt hơn, stent không bị co lại hoặc biến dạng. - Chất liệu lớp vỏ ngoài: Cobalt, lõi trong bằng chất liệu Platinum Iridium. Marker bằng Platinum Iridium, lớp phủ Polymer Biolinx. - Áp lực bơm bóng thường 12atm, áp lực vỡ bóng 18 atm. - ĐK: 2.0mm, chiều dài 8,12,15,18,22,26,30mm. - ĐK 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0mm, chiều dài 8,12,15,18,22,26,30,34,38mm. - ĐK: 4.5, 5.0mm, chiều dài 12, 15, 18, 22, 26, 30mm. Tiêu chuẩn FDA	Cải	Hộp 1 cái	RONYXXXXXX	9852NK/BYT-TB-CT	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic Inc., Mỹ	20	44.190.000	883.800.000
170	VT645	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	Gia đỡ mạch vành phủ thuốc Resolute Integrity Zotarolimus-Eluting	Thiết kế stent theo kỹ thuật sóng liên tục hình sin. - Có lớp Polymer Biolinx và phủ thuốc Zotarolimus có khả năng tương thích sinh học tốt giúp ức chế tăng sinh nội mạc mạch mề. - Đường kính 2,25mm, 2,50mm, 2,75mm có các chiều dài 8, 12, 14, 18, 22, 26, 30mm. - Đường kính 3,00mm, 3,50mm, 4,00mm có các chiều dài 9, 12, 15, 18, 22, 26, 30, 34, 38mm.	Cải	Hộp 1 cái	RSINTXXXXXX	10307NK/BYT-TB-CT	Medtronic Ireland	Ireland	Medtronic Inc., Mỹ	12	39.900.000	478.800.000
171	VT664	Bóng nang (balloon) các loại, các cỡ	Bóng nang mạch vành áp lực cao NC Euphora	Marker bằng Platinum Iridium - Áp lực thường: 12 atm, áp lực vỡ bóng: 20 atm. Có thể bơm bóng đến áp lực vỡ bóng 20atm, 20 lần mà không vỡ. - Bóng 2.0, 3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0, 5.0mm: 5 lớp gấp - Đường kính bóng: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00 dài 6,8,12,15,20,27mm	Cải	Hộp 1 cái	NCEUPXXXXX/ NCEIPXXXXXX	16283NK/BYT-TB-CT	Medtronic Mexico S.de R.L.de CV	Mexico	Medtronic Inc., Mỹ	20	6.900.000	138.000.000
172	VT687	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng SPHERA SR, có đáp ứng, SureScan MRI và phụ kiện chuẩn	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số cho phép chụp MRI toàn thân, quản lý tạo nhịp VCM, tự động theo dõi và điều chỉnh, khả năng lưu EGM lên đến 24 giây/4 com • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Thể tích máy $\geq 9,7cc$, trọng lượng $\geq 21,5gram$. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trễ kháng dấy, cực tính của dấy. • Biểu đồ Trend của diện tích dấy dẫn. • Quản lý tạo nhịp: VCM- Khả năng lưu EGM lên đến 24 giây/ 4 com. • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân Tiêu chuẩn FDA.	Bộ	Hộp 1 bộ	SPSR01	17992NK/BYT-TB-CT	Medtronic Singapore Operations PTE, Ltd	Singapore	Medtronic Inc., Mỹ	8	50.000.000	400.000.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
173	VT689	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng SPHERA DR, có đáp ứng, SureScan MRI và phụ kiện chuẩn	• Thể tích máy ≤ 13,1cc, trọng lượng ≤ 31,3 gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,3T và 3T • Đáp ứng nhịp • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Đồ tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. Tiêu chuẩn FDA.	Bộ	Hộp 1 bộ	SPDR01	1799NK/BYT-TB-CT	Medtronic Singapore Operations PTE, Ltd	Singapore	Medtronic Inc., Mỹ	4	89.000.000	356.000.000
174	VT591	Đầu thiết bị mạch thực quản VGRIPP NOVA	Đầu thiết bị mạch thực quản VGRIPP NOVA	Có ngã bơm rửa to, cấu trúc 1 sợi kéo có nắp đẩy giúp chống bu ống soi Đầu thiết bị gồm 6 vòng dây thun được lắp sẵn vào 01 đầu mẫu trong suốt phía trên, phần gắn vào ống soi là silicone mềm, tương thích đường kính ngoài ống soi 9-11 mm.	Cái	Cái/ hộp	111120	220001150/PCB B-HCM	Indus	Indus/ Ấn Độ	Indus/ Ấn Độ	68	1.234.800	83.966.400
175	VT383	Ống nghiệm nhựa không nắp	Ống nghiệm nhựa không nắp	Bằng nhựa, không nắp	Ống	500 cái bạch	PS0-5 PS0-6, PS0-7, PS0-8, PS0-9, PS0-10	140001447/PCB A-HN	An Phú	Việt Nam	An Phú/ Việt Nam	16.200	240	3.888.000
176	VT521	Nẹp 3 lá Clover leaf Plate	Nẹp hình lá, vít Ø3.5mm, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vít Ø3.5mm - Nẹp có 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ, dài 88, 104, 120, 136, 152, 168mm	Cái	Gói/ 1	4-04-45-0x	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	25	1.400.000	35.000.000
177	VT532	Nẹp chữ L, vít Ø4.5mm, trái/ phải/ các cỡ	Nẹp chữ L, vít Ø4.5mm, trái/ phải, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Dùng vít 4.5 Nẹp có trái/ phải, 4 đến 8 lỗ, dài 84/ 100/ 116/ 132/ 148mm	Cái	Gói/ 1	4-04-29-xx	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	2	1.260.000	2.520.000
178	VT533	Nẹp nâng đỡ chữ L, các cỡ	Nẹp nâng đỡ chữ L, vít Ø4.5mm, trái/ phải, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vít Ø4.5mm, trái, phải, Nẹp có trái, phải, 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ, dài 71, 87, 103, 119, 135, 151mm	Cái	Gói/ 1	4-04-28-xx	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	26	1.260.000	32.760.000
179	VT536	Nẹp chữ T nhỏ	Nẹp chữ T nhỏ, vít Ø3.5mm, 1.2x11mm, thẳng, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vít Ø3.5mm, thẳng, Nẹp rộng 1.2mm, dày 1mm, có đầu 3 lỗ, thân 3/ 5 lỗ, dài 50/ 67/ 68mm	Cái	Gói/ 10	4-04-59-xx	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	36	700.000	25.200.000
180	VT541	Nẹp tạo hình thẳng, các cỡ	Nẹp tạo hình, vít Ø3.5mm, 2.5x10mm, thẳng, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vít Ø3.5mm, Nẹp có 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24 lỗ, dài 48, 60, 72, 84, 96, 108, 120, 144, 168, 192, 216, 240, 264, 288mm	Cái	Gói/ 1	4-02-49-xx	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	8	1.225.000	9.800.000
181	VT547	Nẹp xương gót chân, các cỡ	Nẹp xương gót chân, vít Ø3.5mm, trái/ phải, các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, vít Ø3.5mm, Nẹp có trái/ phải	Cái	Gói/ 1	4-04-90-0x	8775NK/ BYT-TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	2	1.400.000	2.800.000
182	VT760	Vít cột sống đa trục	Vít cột sống đa trục	Chất liệu Titan - Đường kính: 4.0, 4.5, 5.5, 6.5, 7.5mm, dài 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60mm - Đầu vít được thiết kế dạng đầu nhỏ và được mã màu theo đường kính thân vít. Ren ngược chống tuột - Thân vít được thiết kế hạt bước ren, ren vô xướng và ren xương xếp, lõi vít được thiết kế dạng đường kính kép. Biên độ xoay của thân vít quanh đầu vít 60 độ. Tự tạo ren	Cái	Gói/ 1	PSSxx-xxxx	10164NK/ BYT-TB-CT	MAT GmbH & Co. KG	Đức	MAT GmbH & Co. KG	130	4.400.000	572.000.000
183	VT761	Vít khoá cho vít đơn và đa trục	Vít khoá cho vít đơn và đa trục	Chất liệu Titan - Cảnh ren ngược. Lỗ vận vít được thiết kế hình sao	Cái	Gói/ 1	CHM01-10	10164NK/ BYT-TB-CT	MAT GmbH & Co. KG	Đức	MAT GmbH & Co. KG	129	640.000	82.560.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số tư hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
184	VT762	Thanh dọc (Nẹp dọc tròn)	Thanh dọc (Nẹp dọc tròn)	- Dài 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 110, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 210, 220, 230, 240, 250mm Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	SCC02-0xxx	10164NK/ BYT- TB-CT	MAT GmbH & Co. KG	Đức	MAT GmbH & Co. KG	32	1.840.000	58.880.000
185	VT763	Nẹp DHS các cỡ	Nẹp DHS 135°, các cỡ	- Nẹp có 135°, nòng dài 25/ 38mm, 3-22 lỗ, dài 48-368mm Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-03-7x-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	50	2.240.000	112.000.000
186	VT765	Vít DHS/DSCS các cỡ	Vít DHS/DSCS các cỡ	- Ø12, 5mm, dài 50-150mm, 22/ 27mm ren Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 10	4-03-73-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	50	1.400.000	70.000.000
187	VT766	Vít nẹp DHS/DCS	Vít nẹp DHS/DCS	- Ø4, 0mm, dài 32mm Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 10	4-03-79-36	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	50	1.750.000	8.750.000
188	VT774	Đinh chốt xương đùi đa năng các cỡ	Đinh chốt xương đùi đa năng, trái/ phải, các cỡ	- Ø9, 10, 11, 12, 13mm, dài 300-500mm bước 20mm, Nẹp dài 4, 5mm, rộng 12mm, Dừng vít khoá Ø3, 5mm, chốt liệu thép không gỉ Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-07-3xx-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	12	6.090.000	73.080.000
189	VT775	Vít chốt ngang đinh chốt, các cỡ	Vít chốt ngang đinh chốt Ø4, 5mm, các cỡ	- Ø4, 5mm, dài 16-100mm, tự tạo ren Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-01-86-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	44	196.000	8.624.000
190	VT776	Vít nẹp đinh chốt xương đùi các cỡ	Vít nẹp đinh chốt xương đùi, các cỡ	- Dài 0, +5, +10, +15, +20, +25, +30 Chất liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-07-95-4x	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	24	175.000	4.200.000
191	VT779	Nẹp khóa bàn hẹp các cỡ	Nẹp khóa nẹp ép bàn nhỏ, vít Ø3, 5mm, các cỡ	Nẹp có 6, 7, 8, 10, 12, 13, 14, 15 lỗ thân tương ứng chiều dài 87, 102, 115, 141, 167, 180, 193, 206mm, Nẹp dài 4, 5mm, rộng 12mm, Dừng vít khoá Ø3, 5mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-02-116-xx	8775IK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	6	5.831.000	34.986.000
192	VT780	Nẹp khóa bàn hẹp các cỡ	Nẹp khóa nẹp ép bàn hẹp, vít Ø4, 5/5, 0mm, các cỡ	Nẹp có 6, 7, 8, 10, 13, 14, 15, 16 lỗ thân tương ứng chiều dài 119, 137, 155, 191, 245, 263, 281, 299mm, Nẹp dài 4, 5mm, rộng 14, 5mm, Dừng vít khoá Ø5, 0mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-02-68-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	6	7.322.000	43.932.000
193	VT781	Nẹp khóa bàn rộng (xương đùi) các cỡ	Nẹp khóa nẹp ép bàn rộng, vít Ø4, 5/5, 0mm, các cỡ	Nẹp có 8, 9, 10, 12, 14 lỗ thân tương ứng chiều dài 155, 173, 191, 227, 263mm, Nẹp dài 5, 0mm, rộng 16mm, Dừng vít khoá Ø5, 0mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-02-113-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	20	6.426.000	128.520.000
194	VT782	Nẹp khóa xương cùng đòn (khớp cùng đòn)	Nẹp khóa xương đòn có móc, vít Ø3, 5mm, bên trái/ phải, các cỡ	Nẹp khóa xương cùng đòn có móc, nẹp có 4, 5, 6, 8 lỗ thân chiều sâu móc 10mm, 12mm, 15mm và 18mm, nẹp dài 3, 0mm, Dừng vít khoá Ø3, 5mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-04-197/ 198-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	7	5.656.000	39.592.000
195	VT783	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, vít Ø3, 5mm, các cỡ	Nẹp có 9 lỗ đầu, có 3 đến 11 lỗ thân tương ứng chiều dài 96 đến 192mm, dùng vít khóa Ø3, 5mm, Nẹp dài 2, 5mm, thân nẹp rộng 12mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-04-126-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	8	6.370.000	50.960.000
196	VT784	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại nhỏ các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay nhỏ, vít Ø3, 5mm, các cỡ	Nẹp có 4 lỗ đầu, có 4, 5, 6 lỗ thân tương ứng với chiều dài nẹp 75, 87, 99mm, dùng vít khóa Ø3, 5mm, Thân nẹp rộng 12mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-04-126-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	16	6.069.000	97.104.000
197	VT785	Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương chày, phía ngoài, vít Ø4, 5/5, 0mm, bên trái/ phải, các cỡ	Nẹp có 5 lỗ đầu, có 4, 5, 6, 7, 8, 10 lỗ thân tương ứng chiều dài 120, 140, 160, 180, 200, 240mm, dùng vít khóa Ø5, 0mm, Nẹp rộng 16mm, dày 5, 0mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-04-176/ 177-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	16	8.330.000	133.280.000
198	VT786	Nẹp khóa đầu dưới xương chậu trái, phải các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương chậu, phía trong, vít Ø3, 5mm, bên trái/ phải, các cỡ	Nẹp có 9 lỗ đầu, 4, 6, 8, 10 lỗ thân tương ứng chiều dài 110, 137, 164, 191mm, dùng vít khóa Ø3, 5mm, chốt liệu thép không gỉ	Cái	Gói/ 1	4-04-84/ 85-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	12	6.846.000	82.152.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
199	VT787	Nep khóa đầu dưới xương đùi, vít trái, phải các cỡ	Nep khóa đầu dưới xương đùi, vít trái/ phải, các cỡ	Nep có 7 lỗ đầu, có 4, 5, 6, 7, 8, 10, 12 lỗ thân tương ứng chiều dài 136, 156, 176, 196, 216, 236, 296mm, dùng vít khóa Ø5.0mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	Gói/ 1	4-04-179/ 180-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	16	9.163.000	146.608.000
200	VT788	Nep khóa đầu trên xương đùi, vít trái, phải các cỡ	Nep khóa đầu trên xương đùi, vít trái/ phải, các cỡ	Nep có 3 lỗ đầu, trong đó 2 lỗ dùng vít khóa Ø7.5mm, lỗ còn lại dùng vít khóa Ø5.0mm, có 2, 4, 6, 8 lỗ thân tương ứng chiều dài 139, 175, 211, 247mm. Thân nep rộng 18mm, thân nep dùng vít khóa Ø5.0mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	Gói/ 1	4-04-181/ 182-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	12	9.401.000	112.812.000
201	VT790	Vít khóa, dài các cỡ	Vít khóa Ø3.5mm, các cỡ	Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lỗ bắt ốc vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít là 3.5mm, dài từ 10 mm đến 58mm. Có mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nep khóa.	Cái	Gói/ 10	4-01-11-xx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	150	406.000	60.900.000
202	VT791	Vít khóa, dài các cỡ	Vít khóa Ø5.0mm, các cỡ	Đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lỗ bắt ốc vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít là 5.0mm, dài từ 28 mm đến 58mm. Có mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nep khóa.	Cái	Gói/ 10	4-01-17-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	400	420.000	168.000.000
203	VT792	Vít khóa, dài các cỡ	Vít khóa xương xốp Ø6.5mm, các cỡ	Đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính lỗ bắt ốc vít trên đầu mũ vít là 4.0mm, đường kính thân vít là 6.5mm, dài từ 30 mm đến 90mm. Có mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nep khóa.	Cái	Gói/ 1	4-01-306-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	19	420.000	7.980.000
204	VT793	Vít khóa, dài các cỡ	Vít khóa rỗng Ø7.5mm, các cỡ	Là vít khóa rỗng nông. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính lỗ bắt ốc vít trên mũ vít là 4.0mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rỗng nông vít là 2.2mm, chiều dài từ 60 mm đến 100 mm. Có mũ vít có ren, chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nep khóa.	Cái	Gói/ 1	4-01-204-xxx	8775NK/ BYT- TB-CT	Medgal Sp. z o.o.	Ba Lan	Medgal Sp. z o.o.	32	455.000	14.560.000
205	VT106	Sonde I-J Urovision hoặc tương đương	Xống niệu quản JJ	Chất liệu polyurethane 2 đầu cong hình chữ J - Chiều dài từ 24cm đến 26cm, bao gồm các cỡ: 6Fr và 7Fr. - 1 cái/ 1 túi, tiệt trùng.	Cái	1 cái /túi	HTB17xx; HTB18xx	22000235/PCB B-IN	Hitec Medical	Trung Quốc	Hitec Medical/ Trung Quốc	225	210.000	47.250.000
206	VT510	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu chất liệu thép không gỉ	Đường kính 1.2 mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	K-1-1-1.2	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	140	32.900	4.606.000
207	VT512	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner	Đường kính 1.4mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	A-17-1-4	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	80	32.900	2.632.000
208	VT514	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu chất liệu thép không gỉ	Đường kính 1.6 mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	K-1-1-1.6	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	150	32.900	4.935.000
209	VT516	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu chất liệu thép không gỉ	Đường kính 1.8 mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	K-1-1-1.8	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	200	32.900	6.580.000
210	VT518	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu chất liệu thép không gỉ	Đường kính 2.0 mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	K-1-1-2.0	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	260	32.900	8.554.000
211	VT520	Đinh K'it-ne	Đinh Kirschner nhọn 1 đầu chất liệu thép không gỉ	Đường kính 2.2 mm, dài từ 290mm đến 320 mm, một đầu nhọn, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	K-1-1-2.2	18889NK/ BYT- TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	180	32.900	5.922.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
212	VT522	Nẹp bản hẹp (càng chân) 6 lỗ DCP narrow plate	Nẹp DCP bản hẹp (vừa) - Chất thép	6 lỗ, dùng vít 4,5 mm. Dài từ 98mm đến 108mm, rộng 11 mm, dày từ 3mm đến 4mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	75-1-6	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	28	319.000	8.932.000
213	VT523	Nẹp bản hẹp (càng chân) 8 lỗ DCP narrow plate	Nẹp DCP bản hẹp (vừa) - Chất thép	8 lỗ, dùng vít 4,5 mm. Dài từ 130 mm đến 140 mm, rộng 11 mm, dày từ 3 mm đến 4 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	75-1-8	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	10	329.000	3.290.000
214	VT524	Nẹp bản nhỏ (cánh tay) 6 lỗ DCP Small Plate	Nẹp MC-DCP bản nhỏ - Chất thép	6 lỗ, dùng vít 3,5 mm. Dài từ 69 mm đến 79 mm, rộng 10 mm, dày 3,0 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	77-1-6	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	92	270.000	24.840.000
215	VT525	Nẹp bản nhỏ (cánh tay) 8 lỗ DCP Small Plate	Nẹp MC-DCP bản nhỏ - Chất thép	8 lỗ, dùng vít 3,5 mm. Dài 98 mm, rộng 10mm, dày từ 3 mm đến 4 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	77-1-8	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	40	270.000	10.800.000
216	VT538	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) 6 lỗ	Nẹp tái tạo (mắt xích) thẳng 2,7mm - Chất thép	6 lỗ, dùng vít 2,7 mm. Chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	80-1-6	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	2	485.000	970.000
217	VT542	Nẹp nâng đỡ đầu xương đùi (Condylar Buttress Plate) phải, trái	Nẹp ổ đỡ lõi cầu xương đùi chất liệu thép không gỉ	7 lỗ, dùng vít 4,5 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 cái /túi	133-1-7, 133-3-7	18889NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	7	1.260.000	8.820.000
218	VT548	Vít mắt cá (Malleolar screw)	Vít xương xốp 4,5mm ren bản phải (Vít xương mắt cá chân) chất liệu thép không gỉ	Đường kính vít 4,5mm, chiều dài vít từ 30mm đến 50mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	45-3-1-30, 45-3-1-35, 45-3-1-40, 45-3-1-45, 45-3-1-50	18843NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	76	69.000	5.244.000
219	VT550	Vít xoắn	Vít xương xốp 6,5mm ren toàn phần chất liệu thép không gỉ	Đường kính 6,5mm, dài từ 40 mm đến 90mm. Ren toàn phần. Chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	65-6-1-40, 65-6-1-45, 65-6-1-50, 65-6-1-55, 65-6-1-60, 65-6-1-65, 65-6-1-70, 65-6-1-75, 65-6-1-80, 65-6-1-85, 65-6-1-90	18843NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	152	78.000	11.856.000
220	VT551	Vít xoắn	Vít xương xốp 6,5mm ren 16 chất thép không gỉ	Đường kính 6,5mm, dài từ 40mm đến 90mm, chiều dài ren 16mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	10 cái /túi	65-5-1-40, 65-5-1-45, 65-5-1-50, 65-5-1-55, 65-5-1-60, 65-5-1-65, 65-5-1-70, 65-5-1-75, 65-5-1-80, 65-5-1-85, 65-5-1-90	18843NK/BYT-TB-CT	Orthon Innovations	Pakistan	Orthon Innovations/Pakistan	12	78.000	936.000
221	VT569	Dụng cụ khâu cắt tỉa theo phương pháp Longo, công nghệ DST	Thiết bị cắt tỉa bằng phương pháp Longo	Đường kính ngoài từ 32 mm đến 34mm, đường kính trong từ 23mm đến 25mm, ghim titanium, chĩa 32 ghim Titanium cao 4,2 mm, Kích thước mỏ (chiều cao ghim đóng) từ 0,8 đến 1,5mm.	Cái	1 cái /túi	SHGC-32, SHGC-34	18355NK/BYT-TB-CT	Wuxi Shukang Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Wuxi Shukang Medical Appliance Co., Ltd - Trung Quốc	45	2.625.000	118.125.000
222	VT471	Phin lọc khuẩn có tạo âm	Filter lọc khuẩn đơn thuần	Lọc khuẩn, trao đổi nhiệt, và công đo CO	Cái	Túi 1 cái	HTA1311	180000016/PCB A-NA	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Hitec Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	8.100	14.070	113.967.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
223	VT404	Bộ quá lọc dùng cho người lớn PrismaFlex hoặc tương đương	Prismaflex M100 Set	Quá lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: -Chất liệu: Sợi lọc AN69 Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer. -Thể tích máu trong quá lọc ($\pm 10\%$): 152 ml, -Cân nặng tối thiểu của bệnh nhân: 30 kg - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Bộ	4 bộ/ hộp	106697	2100772DKLH/ BYT-TB-CT	Gambro Industries	Pháp	Gambro Industries- Pháp	72	7.300.000	525.600.000
224	VT405	Bộ quá lọc thay thế huyết tương TPE PrismaFlex hoặc tương đương	Prismaflex TPE2000 Set	Quá lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích của cả bộ quá lọc: 127 ml $\pm 10\%$, - Chất liệu sợi lọc: Polypropylene, - Đường kính trong sợi lọc (khi ướt) 330 μm , - Độ dày thành sợi lọc: 150 μm , -Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml $\pm 10\%$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Bộ	4 bộ/ hộp	107144	2100412DKLH/ BYT-TB-CT	Gambro Industries	Pháp	Gambro Industries- Pháp	18	11.900.000	214.200.000
225	VT409	Túi đựng dịch thải	Túi đựng dịch thải 5L-Prismaflex SP-414	Thể tích chứa 5 lít. ISO 13485. Tương thích với máy Prismaflex	Cái	40 chiếc/hộp	115959	20000986/PCB A-HCM	Bioeks D.O.O.	Slovenia	Gambro Dasco S.p.A - Ý	41	235.000	9.635.000
226	VT0467	Bộ dây truyền máu	Dây truyền máu	*Không có DEHP *Màng lọc có kích thước lỗ lọc 200 μm , diện tích màng lọc 11 cm^2 *Có chứng nhận EN ISO 13485 *Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock * Đường kính trong dây: 3 mm. Đường kính ngoài 4.1 mm	Bộ	300 bộ/ thùng	93000	220001378/PCB B-HN	Troge Medical GmbH/ Đức	Đức	Troge Medical GmbH/ Đức	4.500	15.000	67.500.000
227	VT561	Băng dán dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm.	Băng dán nội soi loại nghiêng 60mm, dùng cho mô trung bình đến mô dày, có lưỡi dao mới trong mỗi băng dán, thiết kế 3 hàng ghim dập có chiều cao ghim khác nhau chiều cao kim 3mm - 3.5mm - 4mm trong mỗi băng dán, tiêu chuẩn FDA	Cái	6 cái/ Hộp	EGIA60AMT	GPNK số: 11467NK/BYT-TB-CT ngày 23/11/2018	Covidien	Mỹ	Covidien/Mỹ	12	5.470.000	65.640.000
228	VT568	Dụng cụ khâu nối tròn	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA™ Circular Stapler công nghệ Tri-Staple các cỡ	Dụng cụ khâu nối tròn 3 hàng ghim so le các cỡ đường kính 21mm - 32mm	Cái	3 cái/ Hộp	TRIEEA28MT, TRIEEA31MT, TRIEEA28XT, TRIEEA31XT, TRIEEAXL33XT	GPNK số: 17367NK/BYT-TB-CT ngày 27/01/2021	Covidien	Mỹ	Covidien/Mỹ	5	14.900.000	74.500.000
229	VT562	Băng dán khâu cắt nối thẳng các cỡ dùng trong phẫu thuật mô mỡ	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mô mỡ GIA Autosuture Loading Unit các cỡ	Băng dán khâu cắt nối thẳng dùng trong phẫu thuật mô mỡ có ghim khâu bằng titanium nguyên chất, công nghệ DST giúp cầm máu tốt, lưỡi dao mới trong mỗi băng dán	Cái	6 cái/ Hộp	GIA6038L, GIA6048L, GIA8038L, GIA8048L, GIA10038L, GIA10048L	11396NK/BYT-TB-CT ngày 12/11/2018	Covidien	Mỹ	Covidien/Mỹ	12	1.400.000	16.800.000
230	VT567	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng các cỡ dùng trong phẫu thuật mô mỡ	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng dùng trong mô mỡ GIA Autosuture Stapler hai hàng ghim công nghệ DST các cỡ	Dụng cụ khâu cắt nối ruột, thực quản các cỡ 60mm, 80mm, 100mm có gia cố thêm chốt có định ngăn ngừa tình trạng vẹo hãm khi đắp trên mô dày, cần dây hai bên thuận tiện sử dụng với cả hai tay.	Cái	3 cái/ Hộp	GIA6038S, GIA6048S, GIA8038S, GIA8048S, GIA10038S, GIA10048S	11396NK/BYT-TB-CT ngày 12/11/2018	Covidien	Mỹ	Covidien/Mỹ	2	5.406.660	10.813.320

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lun hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
231	VT300	Dao mổ mắt phaco	Dao mổ Phaco 2,2mm, 2,8mm; 3,0mm 1 mặt vát	2,2mm - 2,8mm - 3,0mm; Lưỡi bằng thép không rỉ, không gây chói, 1 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Cải	Hộp/ 6 cải	962261; 962861; 962961	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B số: 220000020/PCBB-BYT	Surgistar, Inc.	Mỹ	Surgistar, Inc./ Mỹ	30	159.000	4.770.000
232	VT314	Thủy tinh thể nhân tạo dài dài tiền Synthesis Plus (PYPPLUS) hoặc tương đương	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Synthesis Plus (PYPPLUS)	Thiết kế thấu kính với vùng kéo dài dài tiêu cự (EDOF) ở trung tâm, vùng chuyển trung gian, và vùng quang học ở chu biên. - Chất liệu Acrylic ngăn nước 26%, nhuộm vàng, lọc tia UV và ánh sáng xanh. - Thấu kính phủ cầu, dịch chuyển ra sau, bề mặt đồng nhất suốt dài công suất. - Góc 4 điện cực định. - Góc căng >= 0 độ. - Bờ vòng 360 độ. - Đường kính thấu kính: >= 6 mm. - Đường kính tổng kính phủ hợp từ bao 10,5mm; 10,7mm; 11mm. - Dải công suất từ OD đến +32D. - Chỉ số khúc xạ: >= 1,46. - Chỉ số Abbe: >= 57. - Có thể đặt qua vết mổ <= 2,2 mm. - Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính.	Cải	Hộp/ cải	Synthesis Plus (PYPPLUS)	Giấy phép nhập khẩu số 1661SNK/BYT-TB-CT	Cutting Edge S.A.S	Pháp	Cutting Edge S.A.S/ Pháp	19	5.700.000	108.300.000
233	VT677	Bộ dụng cụ mổ đường động mạch dài	Prelude (Femoral)	Dụng cụ mổ đường dài (Sheath) 4F, 5F, 6F, 7F, 8F - Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Có van ngăn chặn máu rò rỉ - Dài các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F dài 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Có kèm theo kim chọc mạch 18Gx7cm, kềm dây dẫn (bằng thép không gỉ) dài cong J, đường kính 0.035"/0.038", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (tùy mã sản phẩm) - Có khóa 3 ngã - Có khóa 3 ngã Đạt tiêu chuẩn FDA	Cải	Hộp 5 Cải	PSI-6F-11-038-18G, PSI-7F-11-038-18G, PSI-8F-11-038-18G (Các cỡ)	Số công bố B: 220000793/PCB B-HCM; Số GPNK: 15259NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Systems, Inc.	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	20	475.000	9.500.000
234	VT679	Bộ dụng cụ mổ đường động mạch quay	Prelude (Radial)	- Chất liệu polyethylene hoặc Polypropylene - Có van ngăn chặn máu rò rỉ - Có Guidewire kèm có đầu cong hình J, đường kính 0.018"/0.021", 0.025", chiều dài từ 40cm đến 80 cm (tùy mã sản phẩm) - Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Dài các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cải	Hộp 5 Cải	PSI-6F-11-018, PSI-4F-7-018, PSI-5F-7-018, PSI-6F-7-018 (Các cỡ)	Số công bố B: 220000793/PCB B-HCM; Số GPNK: 15259NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Systems, Inc.	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	480	520.000	249.600.000
235	VT693	Bơm tiêm	Medallion® Syringes	Bơm tiêm 10ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoay lực loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA	Cải	Hộp 25 Cải	MSS111-LB (Các cỡ)	Số công bố B: 220000791/PCB B-HCM; Số GPNK: 15262NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Systems, Inc.	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	960	58.000	55.680.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
236	VT695	Bộ bơm bóng áp lực cao.	Basix Compak	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã. - Kèm tubing nối dài 13cm hoặc 20cm (Tùy mã sản phẩm) - Có khóa hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay dưới khí trong bơm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp 5 Cái	IN4530, IN4330, IN4352, IN4802 (Các cỡ)	Số công bố B: 220000792/PCB B-HCM ; Số GPNK: 17739NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Ireland Ltd.	Ireland	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	260	1.250.000	325.000.000
237	VT700	Dây dẫn đường (guide wire) các cỡ	InQwire™ Guide Wires PTFE Coated	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. Phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đuôi các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp 10 Cái	IQ35F150J3, IQ35F180J3, IQ35F220J3, IQ35F260J3, Iqxxxxxxxx (Các cỡ)	Số GPNK: 15264NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Ireland Ltd.	Ireland	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	480	295.000	141.600.000
238	VT710	Ống thông chẩn đoán mạch vành (catheter) các cỡ	Performa (JL, JR, AL, AR); Performa (JL, JR) short-tip	Ống thông chẩn đoán mạch vành JL, JR, AL, AR - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhỏ hình tốt - Loại có thân bằng chất liệu thép không gỉ bên giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái - Đầu tip làm bằng chất liệu cán quang, có khả năng nhô hình tốt - Có các loại JL, JR, AL, AR - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đuôi các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực dòng chảy cao 1.200 psi/ 81.6 bar Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp 5 Cái hoặc Hộp 10 Cái	7521-13, 7521-21, 7523-21, 7701-10, 7701-20, 7703-10, 75xx-xx, 76xx-xx, 77xx-x (các cỡ); 1628-045, 1628-047, 1628-xx (các cỡ)	Số GPNK: 15265NK/BYT-TB-CT	Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L. DE C.V. ; Merit Medical Systems, Inc.	Mexico, Mỹ	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	280	460.000	128.800.000
239	VT717	Bộ kết nối 3 cổng	Merit Manifold	Manifold 3 cổng - Chất liệu Poly Carbonate. - Đường kính trong 0.093" (2.36mm) - Có luer xoay và đầu xoay dưới khí - Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. - Chịu áp lực 200, 500 PSI (tùy mã sản phẩm) Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp 25 Cái	503LHF-R (Các cỡ)	Số công bố B: 220000795/PCB B-HCM ; Số GPNK: 15485NK/BYT-TB-CT	Merit Medical Systems, Inc.	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	480	175.000	84.000.000
240	VT727	Túi truyền áp lực	Pressure Infusor Bag	Túi tạo áp lực - Cho phép người sử dụng chuyển từ áp suất tiêu chuẩn (<300 mmHg) sang chế độ quá áp lực (300-450 mmHg) khi cần thiết - Có một van xả áp lực nhằm ngăn ngừa các túi bị nổ. Có loại 500ml, 1000ml, và 3000ml. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	Hộp 12 Cái	PIB500, PIB1000, PIB3000 (Các cỡ)	Số công bố A: 210000464/PCB A-HCM	Merit Maquiladora Mexico, S.DE R.L. DE C.V.	Mexico	Merit Medical Systems, Inc./ Mỹ	4	650.000	2.600.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
241	VT634	Giả đỡ (stent) các loại, các cỡ	Hệ stent mạch vành phủ thuốc BioMatrix Alpha	Giả đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thành giả đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). Độ rít ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg.	Cải	Hộp/ 1 cải	BMX6-xxxx	3994NK/BYT-TB-CT	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd.	Singapore	Biosensors Europe SA - Thụy Sĩ	20	40.000.000	800.000.000
242	VT636	Giả đỡ (stent) các loại, các cỡ	Hệ stent mạch vành phủ thuốc BioFreedom	Giả đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Công nghệ phủ thuốc trên bề mặt thành giả đỡ. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài. Kích cỡ: đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 11mm đến 36mm. Chất liệu: thép không gỉ 316 L. Độ dày thành giả đỡ 0.0047". Độ co rút: ≤ 0.39%. Độ đàn hồi: ≤ 2.46%. Đoạn nối cong dạng cái tiền giúp stent linh hoạt hơn. Đường kính mắt cáo: ≥ 1.68mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67 bar hay 500 mmHg.	Cải	Hộp/ 1 cải	BFR1-xxxx	18024NK/BYT-TB-CT	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd.	Singapore	Biosensors Europe SA - Thụy Sĩ	16	39.900.000	638.400.000
243	VT653	Stent mạch vành phủ thuốc	Hệ stent mạch vành phủ thuốc BioFreedom Ultra	Giả đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thành giả đỡ. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thành giả đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). Độ rít ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg.	Cải	Hộp/ 1 cải	BFC1-xxxx	17935NK/BYT-TB-CT	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd.	Singapore	Biosensors Europe SA - Thụy Sĩ	20	42.000.000	840.000.000
244	VT670	Bông nong (balloon), bông bơm ngược đồng động mạch chủ, bông tách rời, bông chèn các loại, các cỡ	Bông nong mạch vành loại không đáp ứng Rise NC	Mô tả: Bông nong mạch vành áp lực cao. Kích cỡ: đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. Chất liệu: Nylon 12. Lớp phủ: áo nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bông). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bông hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F.	Cải	Hộp/ 1 cải	NCB-xxxxx	17689NK/BYT-TB-CT	Biosensors Interventional Technologies Pte. Ltd.	Singapore	Biosensors Europe SA - Thụy Sĩ	20	7.200.000	144.000.000
245	VT676	Bông nong mạch vành phủ thuốc	Bông nong mạch vành phủ thuốc Magee Touch	Bông nong mạch vành phủ thuốc Strolimus. Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. Chất liệu: Polyamide. Tiêu chuẩn kỹ thuật: hàm lượng thuốc 1.27µg/mm² được phủ bằng công nghệ Nano.	Cải	Hộp/ 1 cải	CMTxxxxx	19206NK/BYT-TB-CT	Envision Scientific Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Envision Scientific Pvt. Ltd. - Ấn Độ	4	25.000.000	100.000.000
246	VT154	Chi Polyglactine 910 số 1	Chi khâu phẫu thuật tự tiêu RADIK™ số 1	Sợi chỉ được bọc bởi Polyglactine 370 và Calcium Stearate, dài chỉ 90cm, dài kim 40mm, 1/2C, kim tròn đầu tròn. Thời gian giữ vết khâu 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn CE.	Tép	Hộp 12 tép	PLV001TPN40B 090-1	17672NK/BYT-TB-CT	Kollut International Inc.	Hoa Kỳ	Kollut International Inc./Hoa Kỳ	1.080	57.000	61.560.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
247	VT375	Bộ kit thu nhận tiểu cầu	Bộ kit thu nhận, trao đổi thành phần máu (Bộ kit thu nhận tiểu cầu - PLT & PLS set single dose 0996E-00)	Tương thích với máy Haemonetics MCS+, có kèm túi chống đông ACDA ratio 1:9, dung tích 500ml; Hệ thống gồm: Bể li tâm Latham 225ml; Kim 17G có tay nắm và nắp bảo vệ SAGE; 1 túi lấy mẫu máu toàn phần 50ml, tương thích với ống mẫu chân không, 1 Túi chứa tiểu cầu bảo quản trong 7 ngày (CPT) 1000 ml, kèm túi lấy mẫu và đui khi 90ml, 1 túi huyết tương 1000 ml, 1 túi điều hoà khi 600 ml, Dây chống đông có sẵn kim và bộ lọc khuẩn, dây dẫn có chỉ thị màu. Tương thích Chương trình phần mềm tách tiểu cầu đa năng MCS+ UPP 112320. Tiết trùng bằng EtO, ISO, CE và CFS	Bộ	8 bộ/ thùng	0996E-00	Giấy phép nhập khẩu số 15681NK/BYT-TB-CT	Haemonetics Malaysia Sdn. Bhd	Malaysia	Haemonetics S.A./ Thuy Sy	225	2.744.000	617.400.000
248	VT646	Gia đỡ (stent) các loại, các cỡ	Gia đỡ động mạch Combo Plus Dual Therapy Stent	Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lành lòng mạch. Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Độ dày stent: 0.1 mm. Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch. Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 - 38 mm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái	Cái/ Hộp	225-092-11, 225-132-11, 225-152-11, 225-182-11, 225-232-11, 225-282-11, 225-332-11, 227-092-11, 227-132-11, 227-152-11, 227-182-11, 227-232-11, 227-282-11, 227-332-11, 230-092-11, 230-132-11, 230-152-11, 230-182-11, 230-232-11, 230-282-11, 230-332-11, 230-382-11, 235-092-11, 235-132-11, 235-152-11, 235-182-11, 235-232-11, 235-282-11, 235-332-11, 235-382-11, 240-092-11, 240-132-11, 240-152-11, 240-182-11, 240-232-11, 240-282-11, 240-332-11, 240-382-11	9435NK/BYT-TB-CT ngày 26/6/2018	OrbusNeich Medical B.V.	Hà Lan	OrbusNeich Medical B.V./Hà Lan	20	39.500.000	790.000.000
249	VT252	Găng tay y tế phẫu thuật tiết trùng MediGrip hoặc tương đương	Găng tiết trùng Medi-Grip® dài min. 280mm không bột	Các số 6.0; 6.5; 7.0; 7.5; 8.0; 8.5. Dài tối thiểu 280mm. Không khử trùng bằng clo. Bề mặt trong phủ polyacrylate (1 dạng polymer). Công nghệ rửa găng P.E.A.R.L loại trừ các protein dư thừa, mức protein < 30µg/g.	Đôi	1đôi/ gói vô trùng	Medi-Grip, Powder-Free	220001650/PCB B-BYT	Ansell	Mã Lai	Ansell/Mã Lai	1.000	19.950	19.950.000
250	VT666	Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ	Vector NC	Chất liệu polyamide co polymer, đường kính đầu tip 0.016", chiều dài catheter 143cm, thời gian lên/xuống bóng 5s, đường kính đầu xa 2.6F, bóng giãn nở 2% ở áp suất 16 atm và 5% với áp suất 20atm. Tiết diện qua tổn thương 0.7mm, đường kính từ 1.0-4.0mm, chiều dài từ 7-45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Hộp 01 cái	Vector NC	16356NK/BYT-TB-CT ngày 01/09/2020	Sahajanand Laser Technology Ltd	Ấn Độ	Sahajanand Laser Technology Ltd/Ấn Độ	20	3.189.000	63.780.000
251	VT671	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	Vector	Chất liệu polyamide co polymer, đường kính đầu tip 0.016", đường kính đầu xa 2.6F, Chiều dài catheter 145cm, Tiết diện qua tổn thương 0.72mm (Φ:3mm), thời gian lên xuống bóng 5±2 giây, Đạt biến cố tim mạch thấp với tỷ lệ in-hospital MACE 0.98% Đường kính từ 1.0- 4.5mm, chiều dài từ 7-45mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Hộp 01 cái	Vector	16356NK/BYT-TB-CT ngày 01/09/2020	Sahajanand Laser Technology Ltd	Ấn Độ	Sahajanand Laser Technology Ltd/Ấn Độ	20	3.189.000	63.780.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
252	VT329	Nẹp bàn rộng (xương đùi) 8 lỗ DCP Broad Plate	Broad Dynamic Compression Plate (DCP) 4,5mm	8 lỗ, dùng vít 4,5 mm. Dài từ 130 mm đến 140 mm, rộng 16 mm, dày từ 4 mm đến 5 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 Cái/ Gói	208.008	16922NK/ BYT-TB-CT	Matrix Medtec	Ân Độ	Matrix Medtec/Ân Độ	2	460.000	920.000
253	VT330	Nẹp bàn rộng (xương đùi) 10 lỗ DCP Broad Plate	Broad Dynamic Compression Plate (DCP) 4,5mm	10 lỗ, dùng vít 4,5 mm. Dài từ 162 mm đến 172mm, rộng 16 mm, dày từ 4 mm đến 5 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 Cái/ Gói	208.010	16922NK/ BYT-TB-CT	Matrix Medtec	Ân Độ	Matrix Medtec/Ân Độ	4	460.000	1.840.000
254	VT339	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) 6 lỗ	Reconstruction Plate 3,5 mm	6 lỗ, dùng vít 3,5 mm. Dài từ 65 mm đến 75 mm, rộng 10 mm, độ dày nẹp từ 2 mm đến 3 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 Cái/ Gói	222.006	16922NK/ BYT-TB-CT	Matrix Medtec	Ân Độ	Matrix Medtec/Ân Độ	19	445.000	8.455.000
255	VT340	Nẹp hình mắt xích (tái tạo) 8 lỗ	Reconstruction Plate 3,5 mm	8 lỗ, dùng vít 3,5 mm. Dài từ 89 mm đến 99 mm, rộng 10 mm, độ dày nẹp từ 2 mm đến 3 mm, chất liệu Stainless Steel	Cái	1 Cái/ Gói	222.008	16922NK/ BYT-TB-CT	Matrix Medtec	Ân Độ	Matrix Medtec/Ân Độ	24	445.000	10.680.000
256	VT436	Filter tip	Đầu côn có lọc 1000ul	1000 microlit	Cái	Hộp 100 cái		210000391/PCB A-HN	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd - Trung Quốc	3.375	1.190	4.016.250
257	VT437	Filter tip	Đầu côn có lọc 100ul	100 microlit	Cái	Hộp 96 cái		210000391/PCB A-HN	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd - Trung Quốc	1.688	1.140	1.924.320
258	VT438	Filter tip	Đầu côn có lọc 10ul	10 microlit	Cái	Hộp 96 cái		210000391/PCB A-HN	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	Saining (Suzhou) Biotechnology Co., Ltd - Trung Quốc	1.688	1.140	1.924.320
259	VT773	Phim X quang kỹ thuật số DI-HL hoặc tương đương.	Phim X Quang DI-HL 25 x 30 cm	25cm x 30cm(10inch x 12 inch), sử dụng tương thích với máy in phim Drypix 4000	Tấm	150 tấm / hộp	DI-HL	170000389/PCB A-HCM	Fujifilm Shizuoka Co., Ltd	Nhật Bản	Fujifilm Corporation/ Nhật Bản	69.750	25.000	1.743.750.000
260	VT053	Bông gạc đắp vết thương.	Bông gạc đắp vết thương	8cm x 15cm, vô trùng, gói/1 miếng	Miếng	1 cái/gói		200000032/PCB A-ND	Anh Phát	Việt Nam	Anh Phát/Việt Nam	63.000	1.080	68.040.000
261	VT054	Bông y tế	Bông y tế	Gói 1kg, thấm nước, 100% cotton dùng trong y tế. - Độ ẩm (% KL): Không quá 8% - Tốc độ thấm hút: ≤ 8 giây. - Không mùi. Bông có màu trắng. - Bông dạng tấm được xếp thành hình khối hộp hoặc hình trụ.	Kg	1 kg/gói		200000029/PCB A-ND	Anh Phát	Việt Nam	Anh Phát/Việt Nam	315	107.800	33.957.000
262	VT061	Gạc phẫu thuật bụng	Gạc phẫu thuật bụng	60cm x 30cm x 6 lớp, có cán quang, vô trùng, gói 5 miếng	Miếng	5 cái/gói		170000001/PCB A-DNa	Damedco	Việt Nam	Damedco/Việt Nam	27.000	5.860	158.220.000
263	VT063	Gạc phẫu thuật	Gạc phẫu thuật	10cm x 10cm x 12 lớp, vô trùng, gói 10 miếng	Miếng	10 cái/gói		170000001/PCB A-DNa	Damedco	Việt Nam	Damedco/Việt Nam	70.000	639	44.730.000
264	VT013	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh	Bơm cho ăn MPV 50ml	Bảng nhựa có nắp đậy, 50ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	25 cái/hộp	BCA	170000006/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	9.000	3.400	30.600.000
265	VT024	Bơm tiêm dùng cho máy bơm tiêm điện	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml dầu xoắn	Dầu có khóa, chất liệu nhựa y tế PVC, thể tích 50ml. Khoảng lùi an toàn 10ml	Cái	25 cái/hộp	dầu xoắn 50ml	220000012/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	5.400	4.900	26.460.000
266	VT025	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml, có nắp sẵn kim, có kim 26Gx1/2", gioăng có núm bơm kết hành trình giúp tiêm hết thuốc, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	1 chiếc/củi	1ml	220000012/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	9.000	603	5.427.000

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
267	VT035	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml, có lắp sẵn kim, cỡ kim 23G; 25G, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh có nắp đậy. Pít tổng có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485	Cái	1 chiếc/túi	5ml	220000012/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	216.000	605	130.680.000
268	VT040	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1 chiếc/túi	20ml	220000012/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	18.000	1.670	30.060.000
269	VT076	Dây thở oxy	Dây thở oxy MPV	2 nhánh các cỡ, bằng nhựa PVC y tế	Dây	1 bộ/túi	DTOTE, DTONL, DTOSS.MPV	2100101DKLH/ BYT-TB-CT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	6.750	4.730	31.927.500
270	VT093	Sonde hút nhớt	Dây hút dịch MPV	Các cỡ 6-8-10-12-14-16-18. Chất liệu nhựa PVC, không chứa DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	1 cái/túi	DHD.MPV	220000007/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	40.500	2.590	104.895.000
271	VT100	Sonde da dây	Ống thông dạ dày MPV	Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	1 cái/túi	ODD.MPV	220000006/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	2.000	2.945	5.890.000
272	VT105	Sonde hậu môn	Ống thông hậu môn MPV	Bằng nhựa PVC y tế, các số	Cái	1 cái/túi	OTHM	180000003/PCB A-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	63	3.200	201.600
273	VT179	Dây nối truyền dịch	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Dây nối máy bơm tiêm điện, dài 140-150cm, hai đầu có khóa vặn xoắn an toàn chịu áp lực cao. ID/OD: 1.0mm/2.0mm	Cái	1 sp/túi	DNBTD	2200000011/PCB B-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	4.500	4.100	18.450.000
274	VT191	Kim bướm Venofix hoặc tương đương	Kim cánh bướm MPV	Kim 23G-25G	Cây	1 sp/túi	23G, 25G	170000164/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	7.200	1.350	9.720.000
275	VT387	Ống nghiệm chống đông	Ống nghiệm lấy máu ESR Sodium Citrate 3.8% MPV nắp nhựa	Ống 5ml. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	100 ống/ 1 giá	Trisodium citrate 9:1 Trisodium citrate 4:1	170000164/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	25.900	603	15.617.700
276	VT391	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	100 ống/ 1 giá	Edta K2	170000164/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	10.800	585	6.318.000
277	VT392	Ống nghiệm EDTA nắp cao su bọc nhựa	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	2ml nắp cao su xanh dương mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA). chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	100 ống/ 1 giá	Edta K2	170000164/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	63.000	960	60.480.000
278	VT393	Ống nghiệm chứa Heparin Lithium	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin MPV nắp nhựa	* Kích thước (12-13) x 75mm. Nắp màu đen. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium. *Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	100 ống/ 1 giá	Lithium Heparin	170000164/PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	39.600	692	27.403.200

SĐT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
279	VT714	Áo phẫu thuật 3 lớp L	Áo phẫu thuật	01 x Áo phẫu thuật size L, kích thước 132x152cm, không có khâu trang, dùng vải SMMM5, có Bọ tay thun mềm mại, ép dây bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống đứt dây, ép tay bằng sóng siêu âm tăng khả năng chống thấm máu, chất dịch. Yêu cầu kỹ thuật chung sản phẩm: được tiết trùng bằng khí EO, không chứa cao su tự nhiên, không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da (có kết quả kiểm tra). Không chứa các độc tố (có kết quả kiểm tra), có tính năng chống thấm nước, cotton, chống tĩnh điện và không có bụi vải, mới 100%. - 01 x Khăn thấm 40 x57cm làm bằng vải spunlacc thấm.	Bộ	Gói 01 bộ	Size X, M,L,XL	190000031PCB PL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	1.080	29.500	31.860.000
280	VT062	Gạc meche phẫu thuật	Meche Phẫu thuật 3,5 x 75cm x 8 lớp, CQVT	3,5cm x 75cm x 8 lớp, có cản quang, vỏ trùng, gói 3 miếng	Miếng	3 cái/gói	Gạc meche phẫu thuật	220000008/PCB B-DNa	Danameco	Việt Nam	Danameco/Việt Nam	3.150	1.930	6.079.500
281	VT411	Bao nilon luồn camera nội soi	Túi Camera M6, VT	Chất liệu nhựa, vỏ trùng	Cái	Thùng 500 túi	Túi camera	2200000024/PCB A-Dna	Danameco	Việt Nam	Danameco/Việt Nam	1.260	4.800	6.048.000
				TỔNG CỘNG: 281										34.715.173.460

Phụ lục III
DANH MỤC KHÍ Y TẾ, HÓA CHẤT, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MUA BỎ SUNG DÙNG TRONG THỜI GIẠN CHỜ KẾT QUẢ
ĐẦU THẦU TÀI TRƯNG NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Chứng loại (Model)	Số lần hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	HC289	AFP	Elecsys AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	04481798190	17912NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	12	3.965.031	47.580.372
2	HC290	AFP Calib	AFP CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	04487761190	3368NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.223.775	2.447.550
3	HC291	Assay Cup	AssayCup	Cup thực hiện xét nghiệm. Hộp 60 x 60 cup. Tương thích máy Cobas E411	60 x 60 PCs	11706802001	220000578/ PCBA-HCM	Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG, Thụy Sĩ / Balda Medical GmbH, Đức / Nypro Healthcare GmbH, Đức	Thụy Sĩ / Đức / Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	16	1.603.145	25.650.320
4	HC292	Assay Tip	AssayTip	Tip thực hiện xét nghiệm. Hộp 30 x 120 tip. Tương thích máy Cobas E411	30 x 120 PCs	11706799001	220000579/ PCBA-HCM	Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG, Thụy Sĩ / Balda Medical GmbH, Đức / Nypro Healthcare GmbH, Đức	Thụy Sĩ / Đức / Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	18	1.603.145	28.856.610
5	HC293	CA 125	Elecsys CA 125 II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	11776223190	2200287DK LH/BYT-TB-CTT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	5	7.709.783	38.548.915
6	HC294	CA 125 Calib	CA 125 II CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	07030207190	1147NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.468.530	1.468.530
7	HC295	CA 15-3	Elecsys CA 15-3 II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	03045838122	2671/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	7	7.709.783	53.968.481
8	HC296	CA 15-3 Calib	CA 15-3 II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	03045846122	945/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.468.530	1.468.530
9	HC297	CA 19-9	Elecsys CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	11776193122	8967NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	8	7.709.783	61.678.264
10	HC298	CA 19-9 calib	CA 19-9 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	11776215122	945/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.468.530	2.937.060
11	HC299	CA 72-4	Elecsys CA 72-4	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	100 test	09005692190	18807NK/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	6	7.709.783	46.258.698

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lot hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	HC300	CA 72-4 calib	CA 72-4 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	09175130190	19199NK/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.844.310	3.688.620
13	HC301	CEA	Elecsys CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	11731629322	2671/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	5	4.405.590	22.027.950
14	HC302	CEA calib	CEA CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	11731645322	3368NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.223.775	2.447.550
15	HC303	Clean Cell	CleanCell	KOH 176 mmol / L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy rửa ≤ 1%. Hộp 6 x 380ml. Tương thích máy Cobas E411	6 x 380 ml	11662970122	220000734/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	64	1.712.061	109.571.904
16	HC304	Cortisol	Elecsys Cortisol II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	06687733190	220002334/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	5	3.965.031	19.825.155
17	HC305	Cortisol calib	Cortisol II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	06687750190	220002334/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.468.530	1.468.530
18	HC306	Cyfra 21-1	Elecsys CYFRA 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	11820966122	3368NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	3	6.118.875	18.356.625
19	HC307	Cyfra 21-1 Calib	CYFRA 21-1 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	11820974322	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.835.663	1.835.663
20	HC310	Ferritin calib	Ferritin CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	03737586190	220002335/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.223.775	1.223.775
21	HC311	Ferritin	Elecsys Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	03737551190	220002335/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	8	4.405.590	35.244.720
22	HC312	FT4 (200test)	Elecsys FT4 III	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	200 Test	07976836190	220002655/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	16	5.653.841	90.461.456
23	HC313	FT4 Calib	CalSet FT4 III	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	07976879190	220002655/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.223.775	1.223.775
24	HC322	PreciControl Tumor Marker	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 3.0 mL	11776452122	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	5	2.692.305	13.461.525

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	HC323	PreciControl Universal	PreciControl Universal	Hòa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA-S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG-beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP, Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	2 x 2 x 3.0 m	11731416190	945/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	5	1.468.530	7.342.650
26	HC324	Pro - Calcitonin	Elecsys BRAHMSPCT	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6,5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	08828644190	15097NK/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	24	19.580.400	469.929.600
27	HC325	Pro Cell	ProCell	Dặm phosphat 300 mmol/L, tripropylamine 180 mmol/L, chất tẩy rửa ≤ 0,1%, chất bảo quản, pH 6,8, Hộp 6x380ml. Tương thích máy Cobas E411	6 x 380 ml	11662988122	220000733/ PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	64	1.712.061	109.571.904
28	HC326	proBNP calib	proBNP II CalSet	Hòa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	08884234190	15097NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.323.000	1.323.000
29	HC327	proBNP	Elecsys proBNP II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	08836736190	15097NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	18	25.578.000	460.404.000
30	HC328	PSA calib	total PSA CalSet II	Hòa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	08838534190	13954NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.223.775	1.223.775
31	HC329	PSA	Elecsys total PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	100 Test	08791686190	13954NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	9	6.118.875	55.069.875
32	HC330	Sample cup	Sample Cup	Cup phản ứng. Hộp 5000cups. Tương thích máy Cobas E411	5000 PCs	10394246001	220000864/ PCBA-HCM	Greiner Bio-One GmbH, Austria	Austria	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	7	1.679.486	11.756.402
33	HC331	Sys Wash	Elecsys SysWash	Hòa chất dùng để vệ sinh máy, bảo quản 2-8°C. Hộp 1x500ml. Tương thích máy Cobas E411	500 ml	11930346122	220000565/ PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	13	1.369.404	17.802.252
34	HC332	T3	Elecsys T3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 16ml, R2: 16ml. Tương thích máy Cobas E411	200 Test	09007725190	220002912/ PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	9	5.384.610	48.461.490
35	HC333	T3 Calib	T3 CalSet	Hòa chất chuẩn xét nghiệm T3. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 ml	11731548122	220002938/ PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	1	1.223.775	1.223.775
36	HC334	Tropoin T	Elecsys Tropoin T hs	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	200 Test	08469717190	13864NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	54	9.240.000	498.960.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nhưc chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
37	HC335	Troponin T Calib	Troponin T hs CalSet	Hóa chất chuẩn Troponin T. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.0 mL	05092752190	3368NK_B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.102.500	2.205.000
38	HC336	TSH (200 test)	Elecsys TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	200 Test	08429324190	2100853DK LH/BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	17	5.384.610	91.538.370
39	HC337	TSH Calib	TSH CalSet	Hóa chất chuẩn TSH. Hộp 4x1,3ml. Tương thích máy Cobas E411	4 x 1.3 ml	08443459190	2100853DK LH/BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.223.775	2.447.550
40	HC338	Universal Diluent	Diluent Universal	Sử dụng làm chất pha loãng mẫu cùng với thuốc thử xét nghiệm Elecsys. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	2 x 16 ml	11732277122	220000728/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	2	1.713.285	3.426.570
41	HC692	Combur - 10- UX hoặc tương đương	Combur 10 Test@ UX	Que thử nước tiểu thông số nước tiểu để đánh giá bằng phương pháp quang phổ kế phản xạ . 100 test/ hộp. Tương thích máy Urisys 1100.	100 Strip	11544373173	220003636/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Hộp	87	586.530	51.028.110
42	HC752	Dịch ngâm rửa màng lọc thận nhân tạo	Dung dịch diệt trùng Puristeryl 340 5kg	Dạng lỏng. Thành phần gồm: Hydrogen peroxide $\geq 26\%$, Acetic acid $\geq 4,9\%$, Peracetic acid $\geq 4,2\%$.	Can: 4,4lit	5085621	220000622/PCBB-HCM	RÜHL AG & Co. chemische Fabrik KG	Đức	Fresenius Medical Care AG & Co.	Lít	194	215.000	41.710.000
43	HC052	Test phát hiện ma túy tổng hợp trong nước tiểu	Multi-drug Urine Test Panel MD-U54-MET/THC/AMP/MOP	Test nhanh, Thử Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin, Marijuana (cần sa)/THC.	25 test/ hộp		230000616/PCBB-HN ngày 23/03/2023	Assure Tech	Trung Quốc	Assure Tech/ Trung Quốc	Test	675	31.400	21.195.000
44	HC770	Khí Argon y tế	Khí Argon y tế	Khí, 1800PSI. Chai 6m ³	Chai 6m3			Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Việt Nam	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Chai	3	190.000	570.000
45	HC771	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ y tế	Khí CO ₂ : Chất lượng $\geq 98,8\%$. Chai: 40L/20kg (+/-5%)	20Kg/chai			Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Việt Nam	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Kg	360	10.000	3.600.000
46	HC772	Khí oxygen y tế	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế $\geq 99\%$, áp suất 135 bar. Bình chứa 6m ³ (+/-5%)	Chai 6m3			Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Việt Nam	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	m ³ hơi	2.700	11.500	31.050.000
47	HC774	Khí oxygen y tế	Khí oxygen y tế	Hơi, đạt chất lượng oxy y tế $\geq 99\%$, áp suất 135 bar. Bình chứa 3m ³ (+/-5%)	Chai 3m3			Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	Việt Nam	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải	m ³ hơi	135	11.500	1.552.500
48	HC775	Khí tiết trùng EO gas	Khí tiết trùng EO gas	Thành phần 20% C ₂ H ₄ O và 80% CO ₂ . Bình 25kg (+/-5%)	25kg/bình			Công ty CP Cryotech Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP Cryotech Việt Nam	Kg	337	269.000	90.653.000
49	HC721	AST GN67 hoặc tương đương	413399 AST-GN 67	Định danh vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp 20 thẻ	413399	220002199/PCBB-BYT	Biomerieux	Mỹ	Biomerieux/ Mỹ	Hộp	22	2.977.800	65.511.600

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
50	HC722	AST GP67 hoặc tương đương	22226 AST-GP 67	Định danh vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp 20 thẻ	22226	220002199/PCBB-BYT	Biomerieux	Mỹ	Biomerieux/ Mỹ	Hộp	5	2.977.800	14.889.000
51	HC723	GN TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	21341 GN	Định danh vi khuẩn Gram âm. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp 20 thẻ	21341	220002200/PCBB-BYT	Biomerieux	Mỹ	Biomerieux/ Mỹ	Hộp	27	2.977.800	80.400.600
52	HC724	GP TEST KIT VTK2 hoặc tương đương	21342 GP	Định danh vi khuẩn Gram dương. Hộp 20 Card. Tương thích máy VITEK	Hộp 20 thẻ	21342	220002200/PCBB-BYT	Biomerieux	Mỹ	Biomerieux/ Mỹ	Hộp	6	2.977.800	17.866.800
53	HC773	Khi oxygen y tế	Khi oxygen y tế	Lòng, đài chất lượng oxy y tế 99,3-99,7%, áp suất 4 - 8 bar. Trám oxy lòng $\geq 5m^3$ GelCard 6 giếng gồm: - 6 tủy chứa gel trong dung dịch đệm Anti Human IgG làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc kháng thể, định danh kháng thể, xác định Antigliobulin (trực tiếp, gián tiếp), xét nghiệm tình hòa huyết.			Không áp dụng	ThanhGas	Việt Nam	ThanhGas/ Việt Nam	Kg	153.000	2.915	445.995.000
54	HC096	Matrix Coombs Anti-IgG Card hoặc tương đương	Matrix Coombs Anti - IgG Card	- 6 tủy chứa gel trong dung dịch đệm Anti Human IgG làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc kháng thể, định danh kháng thể, xác định Antigliobulin (trực tiếp, gián tiếp), xét nghiệm tình hòa huyết.	24 card/ hộp	102660024	SPCD-TTB-0179-16	Tulip Diagnostics	Ân Độ	Tulip Diagnostics - Ân Độ	Card	1.080	75.600	81.648.000
55	HC709	Cartridge khi máu (pH, pCO ₂ , PO ₂) và Hct	Cartridge IOM khi máu và Hct - 150 test Do các thông số: pH, pCO ₂ , PO ₂ , Hct	Do 4 thông số (pH, pCO ₂ , PO ₂) và Hct. Hộp 150 test. Tương thích máy GEM Premier 3000	150 test/ hộp	00026315084	GPNK số: 14471NK/BYT-TB-CT	Instrumentation Laboratory	Mỹ	Instrumentation Laboratory SpA/ Ý	Hộp	23	21.000.000	483.000.000
56	HC035	HIV Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	HIV I/2/O Tr-line Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. Độ nhạy $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu $\geq 92\%$.	Hộp 40 test		2200103DK LH/BYT-TB-CT	Abon Biopharm (Hangzhou) Co. Ltd	Trung Quốc	Abon Biopharm (Hangzhou) Co. Ltd - Trung Quốc	Test	100	17.850	1.785.000
57	HC529	Acid Uric	URIC ACID	Tuyến tính trong dải nồng độ từ ≤ 89 đến $\geq 1785 \mu\text{mol/L}$ (1.5 – 30 mg/dl) đối với huyết thanh và huyết tương. Hộp 4x30+4x12,5	4x30ml+4x12.5ml/ Hộp	OSR6198	2100327DK LH/ BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc, Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	4	5.527.200	22.108.800
58	HC330	Albumin	ALBUMIN	Hòa chất đậm đặc, phương pháp BCG. Thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 15 đến $\geq 60 \text{ g/L}$. Hộp 4x29ml.	4x29ml/ Hộp	OSR6102	2100060DK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc, Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	4	1.900.500	7.602.000
59	HC331	Albumin (Microalbuminuria standard)	ALBUMIN (MICROALBUMIN NURIA) STANDARD	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Albumin, Microalbumin. Hộp: 1x1ml	1x1ml/ Lọ	31130	220002870/PCBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Lọ	1	307.650	307.650

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
60	HC532	Albumin (Microalbuminuria)	ALBUMIN (MICROALBUMINURIA)	Dải đo: từ ≤ 0.4 đến ≥ 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX. Hộp: 1x40ml + 1x10ml	1x40ml + 1x10ml/ Hộp	13324	220002877/PCBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Hộp	1	2.487.450	2.487.450
61	HC534	ALT	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Thành phần: Đệm Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L, L-alanin 500 mmol/L, 2-Oxoglutarat 12 mmol/L, LDH $\geq 1,8$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L, Pyridoxal phosphat (P-5-P) 0,1 mmol/L. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến ≥ 500 U/L. Hộp 4x50ml + 4x25ml	4x50ml + 4x25ml/ Hộp	OSR6107	2100178ĐK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	14	3.587.850	50.229.900
62	HC535	Amylase	α -AMYLASE	Phương pháp CNPG3. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính enzyme từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L. Hộp 4x40ml	4x40ml/ Hộp	OSR6106	220002564/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	4	10.785.600	43.142.400
63	HC536	AST	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L ; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml + 4x25ml	4x25ml + 4x25ml/ Hộp	OSR6109	2100178ĐK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	14	3.576.300	50.068.200
64	HC537	Bilirubin Direct	DIRECT BILIRUBIN	Dải đo: ≥ 171 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	4x6ml + 4x6ml/ Hộp	OSR6111	2100060ĐK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	10	1.806.000	18.060.000
65	HC538	Bilirubin Total	TOTAL BILIRUBIN	Dải đo: ≥ 513 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x15ml + 4 x15ml	4x15ml + 4x15ml/ Hộp	OSR6112	220002778/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	3	3.033.450	9.100.350
66	HC539	Calcium	CALCIUM ARSENATO	Dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 5 mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3. Hộp: 4x29ml	4x29ml/ Hộp	OSR6117	2100329ĐK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	1	5.579.700	5.579.700

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
67	HC540	Cholinesterase	CHOLINESTERASE	Phương pháp GSCC. Hộp: 4x30ml +4x6ml	4x30ml+4x6ml/ Hộp	OSR6114	220002621/PCBB-BYT	Sentinel CH, SpA, Ý sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ý	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	1	4.187.400	4.187.400
68	HC541	Cholesterol	CHOLESTEROL	Dài đo: từ ≤ 0,5 đến ≥ 18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD. Hộp: 4 x45 ml	4x45ml/ Hộp	OSR6216	220002158/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	5	5.376.000	26.880.000
69	HC548	CK-MB	CK-MB	Dài đo: từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	2x22ml+2x4ml+2x6ml/ Hộp	OSR61155	7800NK/BYT-T-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	6	7.534.800	45.208.800
70	HC558	GGT/ IFCC	GGT	Hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dài đo: từ ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L. Hộp 4x18ml + 4 x18ml.	4x18ml+4x18ml/ Hộp	OSR6020	220002592/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland	Beckman Coulter Inc., Ai-len	Hộp	6	2.199.750	13.198.500
71	HC560	Glucose	GLUCOSE	Dài đo: từ ≤ 0,6 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase. Hộp: 4x53ml +4x27ml	4x53ml+4x27ml/ Hộp	OSR6221	220002158/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	12	5.097.540	61.170.480
72	HC564	ISE Buffer	ISE Buffer	Thành phần: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Triethanolamine 0,1 mmol/L, chất bảo quản. Hộp: 4x2000ml	4x2000ml/ Hộp	66320	170000220/PCBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland	Beckman Coulter Inc., Ai-len	Hộp	7	5.721.240	40.048.680
73	HC565	ISE Cleaning Solution	Cleaning Solution	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochloritic. Bình 450ml	450ml/ Bình	66039	170000217/PCBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland	Beckman Coulter Inc., Ai-len	Bình	1	604.800	604.800
74	HC566	ISE High Serum Standard	ISE HIGH SERUM STANDARD	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức cao dùng giải trên AU với mẫu huyết thanh/ huyết tương. Thành phần mức: Na+ 160 mmol/L, K+ 6 mmol/L, Cl- 120 mmol/L. Hộp 4x100ml	4x100ml/ Hộp	66316	2100376DK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland	Beckman Coulter Inc., Ai-len	Hộp	1	3.525.900	3.525.900

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
75	HC570	ISE Mid Standard	ISE Mid Standard	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Na ⁺ 4.3 mmol/L, K ⁺ 0.13 mmol/L, Cl ⁻ 3.1 mmol/L. Hộp 4x2000ml	4x2000ml/ Hộp	66319	2100375DK LH/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp	10	7.405.440	74.054.400
76	HC572	CRP control serum level 2	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 2. Lọ 1x2ml	1x2ml/ Lọ	ODC0015	2100228DK LH/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ	3	3.327.450	9.982.350
77	HC573	CRP control serum level 3	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 3. Lọ 1x2ml	1x2ml/ Lọ	ODC0016	2100228DK LH/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ	3	3.327.450	9.982.350
78	HC574	Lactate	LACTATE	Dãi đo: từ ≤ 0.22 đến ≥ 13.32 mmol/L; phương pháp: Enzymatic. Hộp 4x10ml R1 + 4xR1LYO	4x10ml+4x1yo/ Hộp	OSR6193	2100327DK LH/BYT-TB-CT	Sentinel CH, SpA, Ý sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ý	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	18	6.426.840	115.683.120
79	HC578	Protein CSF	URINARY/CSF PROTEIN	Dãi đo: từ ≤ 0.01 đến ≥ 2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Hộp 4x19ml + 1x3ml	4x19ml+1x3ml/ Hộp	OSR6170	220002158/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	1	4.407.900	4.407.900
80	HC579	Protein Total	TOTAL PROTEIN	Phương pháp: biuret. Dãi đo: từ ≤ 30 đến ≥ 120 g/L. Hộp 4x25ml + 4x25ml	4x25ml+4x25ml/ Hộp	OSR6132	220002778/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	5	2.210.250	11.051.250
81	HC580	Serum protein multicalibrator 1	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. 6x2ml (6 levels)	6x2ml/ Hộp	ODR3021	2100328DK LH/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	1	13.057.380	13.057.380
82	HC583	Triglyceride	TRIGLYCERIDE	Phương pháp đo GK/GPO/POD; Dãi đo: từ ≤ 0.1 đến ≥ 11.3 mmol/L. Hộp 4x50ml + 4 x 12,5ml	4x50ml+4x12.5ml/ Hộp	OSR61118	220002778/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	8	6.370.140	50.961.120

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
83	HC585	UREA/BUN	UREA/UREA NITROGEN	Dài đo: từ ≤ 0,8 đến ≥ 50 mmol/L; phương pháp: GLDH, U/lase, Hộp 4x53ml +4x53ml	4x53ml+4x53ml/ Hộp	OSR6234	220002158/PCBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp	10	6.885.900	68.859.000
84	HC586	Wash solution	Wash Solution	DD rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hydroxide 1-2%, Genapoi X080 1-2%, Bình 1x5l	1x5l/ Bình	ODR2000	170000219/PCBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ireland	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Bình	10	3.646.650	36.466.500
85	HC587	Diacon Urine Level 1	Diacon Urine Level 1	Nước tiểu kiểm soát đưa trên chất lỏng ổn định của con người mức 1. Lọ 1 x 5ml	1x5ml/ Lọ	D08581SV	220002875/PCBB-BYT	Dialab/Áo	Áo	Dialab/Áo	Lọ	1	662.550	662.550
86	HC588	Diacon Urine Level 2	Diacon Urine Level 2	Nước tiểu kiểm soát đưa trên chất lỏng ổn định của con người mức 2. Lọ 1 x 5ml	1x5ml/ Lọ	D08582SV	220002875/PCBB-BYT	Dialab/Áo	Áo	Dialab/Áo	Lọ	1	705.600	705.600
87	HC801	Photometer Lamp	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	Đèn halogen. 12V 20W.	1 cái	MU988800		Beckman Coulter, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Mỹ	Nhật Bản	Beckman Coulter, Mỹ	Cái	2	3.902.800	7.805.600
88	HC002	Cồn 70 ⁰	ETHANOL TINH LUYỀN 70% (v/v)	70 độ, dạng lỏng.	Can 20 lit	Cồn y tế/CYT-01	220000039/PCBB-BD	Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Việt Nam	Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương-Việt Nam	Lit	1.800	25.799	46.438.200
89	HC080	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 2	Liquichek Ethanol/Ammonia Control, Level 2	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2-8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp 6 lọ, 3 ml/ lọ	545	220001797/PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ	Hộp	2	3.210.000	6.420.000
90	HC081	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 3	Liquichek Ethanol/Ammonia Control, Level 3	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2-8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2-8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp 6 lọ, 3 ml/ lọ	546	220001797/PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ	Hộp	2	3.210.000	6.420.000
91	HC083	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2	Lymphochek Immunoassay Plus Control, Level 2	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp 12 lọ, 5 ml/ lọ	372	10891NK/BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ	Hộp	1	6.420.000	6.420.000
92	HC084	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 3	Lymphochek Immunoassay Plus Control, Level 3	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp 12 lọ, 5 ml/ lọ	373	10891NK/BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ	Hộp	1	6.420.000	6.420.000
93	HC088	Nội kiểm marker tim mạch mức 2	Liquichek Cardiac Markers Plus Control L.T, Level 2	Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP. Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp 6 lọ, 3 ml/ lọ	147	11014NK/BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ	Hộp	1	3.870.000	3.870.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/huộc chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
94	HC089	Nội kiểm marker tim mạch mức 3	Liquichek Cardiac Markers Plus Control L/T, Level 3	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phản tích. Hộp 6 x 3 ml Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2-25°C Hộp: 12x 12ml Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2-25°C Hộp 12 x 12ml	Hộp 6 lọ, 3 mL/lọ	148	11014NK/B YT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc.,- Mỹ	Hộp	1	4.170.000	4.170.000
95	HC090	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 1	Liquichek Urinalysis Control, Level 1	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2-25°C Hộp: 12x 12ml	Hộp 12 lọ, 12 mL/lọ	436	220002246/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc.,- Mỹ	Hộp	1	4.680.000	4.680.000
96	HC091	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 2	Liquichek Urinalysis Control, Level 2	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2-25°C Hộp 12 x 12ml	Hộp 12 lọ, 12 mL/lọ	437	220002246/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc.,- Mỹ	Hộp	1	4.680.000	4.680.000
97	HC092	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1	Lypchocek Assayed Chemistry Control, Level 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phản tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phản tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phản tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	C-310-5	11014NK/B YT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc.,- Mỹ	Hộp	2	4.050.000	8.100.000
98	HC093	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2	Lypchocek Assayed Chemistry Control, Level 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phản tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phản tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2-8°C với hầu hết các chất phản tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	C-315-5	11014NK/B YT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.,	Mỹ	Bio-Rad Laboratories Inc.,- Mỹ	Hộp	2	4.050.000	8.100.000
99	HC133	Cellclean Auto	Cellclean Auto	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5,0% 4ml x 20. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp (4mL x 20)	CF579595	21000506/P CBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	Hộp	7	2.935.000	20.545.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
100	HCl34	Cellpack DCL hoặc tương đương	Cellpack DCL (DCL-300A)	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%; Thùng 20L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng (20L x 1)	ZPCT661628	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	Thùng	54	3.033.975	163.834.650
101	HCl35	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Fluorocell WDF	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%; Hộp 2 x 42ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp (42ml x 2)	CV377552	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	Hộp	7	39.974.000	279.818.000
102	HCl36	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Fluorocell WNR	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số tương hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%; Hộp 2 x 82ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp (82ml x 2)	CP066715	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	Hộp	3	8.468.250	25.404.750
103	HCl37	Lysercell WDF hoặc tương đương	Lysercell WDF (WDF-210A)	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%; Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng/ Hộp (5L x 1)	ZPPAL337564	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	Thùng	9	10.850.490	97.654.410
104	HCl38	Lysercell WNR hoặc tương đương	Lysercell WNR (WNR-210A)	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng hồng cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%; Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng/ Hộp (5L x 1)	ZPPBL121531	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	Thùng	7	3.588.690	25.120.830
105	HCl39	Sulfolyscer hoặc tương đương	Sulfolyscer (SL-S-210A)	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong mẫu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Hộp 3 x 500ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng/ Hộp (500 ml x 3)	P90411317	220002510/ PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	Thùng	9	5.899.950	53.099.550

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
106	HC143	Kim hút mẫu	ASP-Assy (PM) No.8	Kim hút mẫu. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp (1Cái)	AN96S961	I,0511E+11	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	Cái	1	17.964.881	17.964.881
107	HC699	Eluent 80A hoặc tương đương	Eluent 80A	Sodium azide: ≤0.01 %; Oxidizing agent: ≤0.7%; Phosphate: ≤1%. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ 600 mL x 4	71262	230000209/PCBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	Arkray Factory, Inc./ Nhật Bản	Hộp	8	6.497.980	51.983.840
108	HC700	Eluent 80B hoặc tương đương	Eluent 80B	Sodium azide: ≤0.06%; Oxidizing agent: ≤3%; Phosphate: ≤9%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ 600 mL x 2	71263	230000209/PCBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	Arkray Factory, Inc./ Nhật Bản	Hộp	4	6.010.000	24.040.000
109	HC701	Eluent 80CV hoặc tương đương	Eluent 80CV	Sodium azide : ≤0.01%; Oxidizing agent: ≤0.3%; Phosphate: ≤1%. Hộp : 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ 600 mL x 2	71278	230000209/PCBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	Arkray Factory, Inc./ Nhật Bản	Hộp	4	6.500.000	26.000.000
110	HC702	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Hemolysis Washing Solution 80H	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ 2L x 3	107349	230000209/PCBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	Arkray Factory, Inc./ Nhật Bản	Hộp	8	22.090.000	176.720.000
111	HC703	Column Unit 80 hoặc tương đương	Column Unit 80	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ 1 column	107345	230000209/PCBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	Arkray Factory, Inc./ Nhật Bản	Hộp	1	25.660.000	25.660.000
112	HC705	ExtendSURE HbA1c Ctrl (HB710SBAR) hoặc tương đương	ExtendSure HbA1c Lyophilised Controls	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: ≤0.005%. Level 1: 4x0.25mL Level 2: 4x0.25mL. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp/ (Level 1: 4x0.25mL Level 2: 4x0.25mL)	71287	230000401/PCBB-HN	Canterbury Scientific Limited	New Zealand	Canterbury Scientific Limited/ New Zealand	Hộp	2	4.497.990	8.995.980
113	HC109	Anti A	Atlas Anti-A Monoclonal	Định tính các kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	10 ml/lọ	Atlas Anti-A Monoclonal	220003475/PCBB-HN	Atlas Medical	Đức	Atlas Medical; Đức	Lọ	225	78.000	17.550.000
114	HC110	Anti AB	Atlas Anti-AB Monoclonal	Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	10 ml/lọ	Atlas Anti-AB Monoclonal	220003475/PCBB-HN	Atlas Medical	Đức	Atlas Medical; Đức	Lọ	180	78.000	14.040.000
115	HC111	Anti B	Atlas Anti-B Monoclonal	Định tính các kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	10 ml/lọ	Atlas Anti-B Monoclonal	220003475/PCBB-HN	Atlas Medical	Đức	Atlas Medical; Đức	Lọ	225	78.000	17.550.000
116	HC112	Anti D RH1	Atlas Anti-D IgG/IgM Blend	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1x10ml	10 ml/lọ	Atlas Anti-D IgG/IgM Blend	220003475/PCBB-HN	Atlas Medical	Đức	Atlas Medical; Đức	Hộp	225	120.000	27.000.000
117	HC038	RF latex	RF LATEX	Độ nhạy: ≥ 95% Độ đặc hiệu: ≥ 92%. Lọ 100 test	hộp/100 test	RF LATEX	220002264/PCBB-HCM	Chemelex	Tây Ban Nha	Chemelex - Tây Ban Nha	Test	100	4.200	420.000
118	HC730	Cysticercosis (gáo heo)	Cysticercosis IgG (T. solium)	Định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis IgG (T. Solium) trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥88% Độ đặc hiệu: ≥96% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: ≤30 phút.	hộp/96 test	Cysticercosis IgG (T. solium)	220003579/PCBB-HCM	Immuno centrix	Mỹ	Immuno centrix - Mỹ	Test	192	43.220	8.298.240

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
119	HC732	Fasciola (Sân lá lớn ở gan)	Fasciola IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút. Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy ≥ 99%, Độ đặc hiệu ≥ 99% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút. Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥87%, Độ đặc hiệu: ≥93% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút.	hộp/96 test	Fasciola IgG	220003579/ PCBB-HCM	Immuno centrix	Mỹ	Immuno centrix - Mỹ	Hộp	3	4.150.000	12.450.000
120	HC744	Strongyloides (giun lươn)	Strongyloides IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy ≥ 99%, Độ đặc hiệu ≥ 99% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút. Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥87%, Độ đặc hiệu: ≥93% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút.	hộp/96 test	Strongyloides IgG	220003579/ PCBB-HCM	Immuno centrix	Mỹ	Immuno centrix - Mỹ	Test	288	40.000	11.520.000
121	HC746	Toxocaracansis (giun đũa chó)	Toxocara IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥87%, Độ đặc hiệu: ≥93% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: <=30 phút.	hộp/96 test	Toxocara IgG	220003579/ PCBB-HCM	Immuno centrix	Mỹ	Immuno centrix - Mỹ	Test	480	43.200	20.736.000
122	HC763	Protease enzyme	Dung dịch tẩy rửa làm sạch biofilm và chất bẩn, chứa hỗn hợp đa enzyme	Dung dịch khử khuẩn dung cụ chứa enzyme protease. Chai 1 lít	Thùng/ 6 chai/ 1 lít	EnziMed Standard	210000121/ PCBA-HCM	Onelife s.a.	Bỉ	Onelife s.a/ Bỉ	Chai	45	328.000	14.760.000
123	HC128	Diluent/Sheath	Diluent/Sheath (Cell-Dyn Sapphire and Cell-Dyn Ruby systems)	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%, Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%, Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%, Sodium Chloride <1.0%, Potassium Chloride <0.05%, Chất hoạt tính bề mặt <0.002%, Chất bảo quản <0.2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng 20 lít	IH73-01	170001870/ PCBA-HN	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott Laboratories Diagnostics Division/ Mỹ	Thùng	58	4.000.000	232.000.000
124	HC129	WBC Lyse	WBC Lyse (Cell-Dyn Ruby)	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đệm <1.00%, Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%, Polyoxethylene Ether <0.10%, ISO13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng 3800 ml	8H52-01	220002904/ PCBB-HN	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott Laboratories Diagnostics Division/ Mỹ	Thùng	43	12.616.000	542.488.000
125	HC130	CN-Frice HGB Noc Lyse	CN-Frice HGB/NOC Lyse (Cell-Dyn Ruby)	Thùng 3800ml. ISO 13485 Hoà chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%, Hydroxylamine Salt <3%. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng 3800 ml	3H80-02	220002903/ PCBB-HN	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott Laboratories Diagnostics Division/ Mỹ	Thùng	10	17.860.000	178.600.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
126	HC131	ENZYMATIC CLEANER	Cell-Dyn Enzymatic Cleaner Concentrate	Hoà chất tẩy rửa đặc biệt. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Dung dịch đệm >25.0%; Chất ổn định <3.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%. ISO 13485. Hộp 2 x 50ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp 2 x 50 ml	99644-01	170000710/PCBA-HN	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott Laboratories Diagnostics Division/ Mỹ	Hộp	2	924.000	1.848.000
127	HC132	Cell- Dyn 29 Plus Control	Cell- Dyn 29 Plus Controls (with Retic)	Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động Trung bình $\pm$ 0.001 cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N vì thiết bị không chấp nhận giá trị zero. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương. 3 level x 2 set (6 x 3 ml). Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp/ 3 level x 2 set (6 x 3 ml/ hộp)	8H58-02	220003887/PCBB-HN	Streck, Inc	Mỹ	Abbott Laboratories Diagnostics Division/ Mỹ	Hộp	9	7.592.000	68.328.000
128	HC176	TEClot PT-S hoặc tương đương	Prothrombin time reagent kit	Bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Thành phần: thuốc thử chứa chiết xuất từ nảo thô với chất đệm, chất ổn định và Canxi Chlorua. Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C. Hộp 10x10 mL. Tương thích máy CP 2000	Hộp 10x10 mL	01118IL	220000003/PCBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	Beijing Strong Biotechnologies, Inc./ Trung Quốc	Hộp	19	10.000.000	190.000.000
129	HC177	TEClot APTT-S hoặc tương đương	Activated partial thromboplastin time reagent kit	Hóa chất được dùng để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt. Thành phần: có chứa keo silicat với phospholipids, chất đệm và chất bảo quản. Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C. Hộp 10 x 5mL. Tương thích máy CP 2000	Hộp 10 x 5mL		220000003/PCBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	Beijing Strong Biotechnologies, Inc./ Trung Quốc	Hộp	19	7.490.000	142.310.000
130	HC179	TEClot FIB hoặc tương đương	Fibrinogen reagent kit	Bộ hóa chất để xác định định lượng fibrinogen trong huyết tương người theo phương pháp được phát triển bởi Claus. Thành phần: Thrombin Reagent: chứa thrombin bô (~80NIH) với chất ổn định; IBS Buffer; Cal Normal (chất hiệu chuẩn); Control A (chất kiểm chuẩn). Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C. Hộp 5 x 5 ml FIB 1 x 125 ml IBS Buffer 1 x 1 ml Cal N (Calibrator) 1 x 1 ml Control A (Control). Tương thích máy CP 2000	Hộp 5 x 5 ml FIB 1 x 125 ml IBS Buffer 1 x 1 ml Calibrator 1 x 1 ml Control		220000004/PCBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	Beijing Strong Biotechnologies, Inc./ Trung Quốc	Hộp	6	9.000.000	54.000.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	BVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
131	HC182	Cuvette	Cuvette	Công dụng mẫu. Chất liệu: nhựa trong. Túi 1000 cái. Tương thích máy CP 2000	Hộp 1000 cái		220000007/PCBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologies, Inc.	Trung Quốc	Beijing Strong Biotechnologies, Inc./ Trung Quốc	Túi	33	5.450.000	179.850.000
132	HC183	Red D-Dimer Kit hoặc tương đương	D-Dimer reagent kit	Bộ hóa chất được dùng để định lượng nồng độ D-Dimer trong huyết tương người trên máy đo đông mẫu quang học ở bước sóng 600-800nm. Thành phần: - Thuốc thử Latex: chứa các hạt cực nhỏ được phủ kháng thể đơn dòng MA-8D3 treo trong dung dịch đệm có chứa chất tẩy ổn định và chất bảo quản. - Reaction Buffer - IBS buffer: nước muối đệm Imidazole - Cal DD, Cal N, Control A Plus; dạng đông khô Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C. 1 Kit gồm: 3 x 4 ml Latex suspension, liquid, 3 x 7 ml Reaction buffer, liquid, 1 x 1 ml Cal DD, 1 x 1 ml Cal N, 1 x 1 ml Control A+, 1 x 5 ml IBS Buffer. Tương thích máy CP 2000	Hộp R1: 3 x 4 ml R2: 3 x 7 ml R3: 1 x 5 ml 1 x 1 ml 1 x 1 ml Calibrator 1 x 1 ml Control level 1 1 x 1 ml Control level 2		220000005/PCBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	Beijing Strong Biotechnologies, Inc./ Trung Quốc	Kit	6	27.900.000	167.400.000
133	HC199	Anti HCV	Architect Anti-HCV Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất cô hoạt tính bề mặt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT 12000SR	Hộp/100 test	6C37-28	4801/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	125	12.263.800	1.532.975.000
134	HC206	Dung dịch bảo dưỡng kim Probe conditioning Solution	Architect Probe conditioning Solution	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng như một bước trong quy trình Bảo trì hàng ngày. Có thành phần là huyết tương người đã với hóa lại. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 25ml. Tương thích máy ARCHITECT 12000SR	Hộp/4 chai (25ml/chai)	11.56-40	200001234/PCBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ái Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ái Len	Hộp	2	6.268.800	12.537.600

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
135	HC209	Syphilis TP	Architect Syphilis TP Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Microparticles Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES có chất tẩy. Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM từ chuột đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bổ), Syphilis TP Assay Diluent có chất đệm MES với chất tẩy. Hộp: 1 x 4,1ml + 1 x 5,9ml + 1 x 6,3ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/100 test	8D06-32	16114NK/B YT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	7	5.810.500	40.673.500
136	HC212	Anti Hbe	Architect Anti-HBe Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-HBe). Hộp bao gồm: Microparticles kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (chuột đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Conjugate kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột), Neutralizing reagent: Kháng nguyên e virus viêm gan B (DNA tái tổ hợp). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/100 test	6C34-25	1637/QD-BYT	Abbott GmbH	Đức	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	3	6.370.300	19.110.900
137	HC215	Anti HBs	Architect Anti-HBs Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4,56ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/100 test	7C18-29	2200127DK LH/BYT-TB-CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	14	4.837.840	67.729.760
138	HC216	Concentrated Wash Buffer	Architect Concentrated Wash Buffer	Tiêu chuẩn ISO, Dung dịch rửa máy. Thành phần: Muối đệm phosphate 1.5M. Bảo quản từ 15-30 độ C. Hộp 4 Lọ x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6C54-58	200001231/PCBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	43	1.224.300	52.644.900

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
139	HC219	HBcAg	Architect HBcAg Reagent Kit	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên của virus viêm gan B (HBcAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên của virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã hóa với lại và chất ổn định protein (tự bỏ). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/100 test	6C32-27	2200189DK LH/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	Abbott GmbH/Đức	Hộp	11	6.000.000	66.000.000
140	HC222	HBsAg	Architect HBsAg Qualitative II Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (đề, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phủ chứa dung dịch đệm MES. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/100 test	2G22-25	2200134DK LH/BYT-TB-CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	125	4.609.000	576.125.000
141	HC225	HIV Combo	Architect HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Hộp bao gồm: Vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tất cả hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tất cả hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; Dung dịch pha loãng xét nghiệm HIV Ag/Ab Combo chứa dung dịch đệm TRIS. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp 100 tests	4I21-27	483/IBYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	Abbott GmbH/Đức	Hộp	112	5.900.000	660.800.000
142	HC226	Pre-trigger Solution	Architect Pre-Trigger Solution	Tiêu chuẩn ISO. Mục đích: Dung dịch xử lý tiền phản ứng, dùng trong phản ứng xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: 1,32% (w/v) Hydrogen Peroxide. Hộp 4 x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6E23-68	20000123Z/PCBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	10	3.599.700	35.997.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
143	HC227	Trigger Solution	Architect Trigger solution	Tiêu chuẩn ISO, Dung dịch phản ứng miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm... Hộp 4 x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6C55-63	200001233/PCBA-HIN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	12	1.500.000	18.000.000
144	HC238	HS Troponin I Calibrators	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm hs Troponin I. Hộp: 6 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/6 chai (4ml/chai)	3P25-02	13193NK/BYT-TB-CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	1	2.480.190	2.480.190
145	HC255	Định lượng HDL-Cholesterol	Ultra HDL	Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/1440 test	3K33-22	220002257/PCBB-BYT	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	9	19.395.800	174.562.200
146	HC256	Định lượng Creatinine Reagent kit	Creatinine2	Hóa chất định lượng Creatinine. Hộp: 8 x 53,9 mL + 8 x 21,4 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/3600 test	4S95-20	2100818ĐK LH/BYT-TB-CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	7	5.539.400	38.775.800
147	HC261	Hs Troponin I reagent	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/100 test	3P25-27	13193NK/BYT-TB-CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	Abbott Ireland Diagnostics Division/ Ai Len	Hộp	12	7.811.700	93.740.400
148	HC269	Multigen Ethanol	Ethanol reagent	Độ nhạy ≤ 1.4 mg/dl trên ARCHITECT c System. Hộp: 2 x 14ml + 2 x 14ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/200 test	3L36-20	2100370ĐK LH/BYT-TB-CT	Microgenics Corporation	Mỹ	Microgenics Corporation/ Mỹ	Hộp	11	5.856.260	64.418.860
149	HC270	Multigen Ethanol negati Calibrators	Ethanol Neg Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/1 chai (5ml/chai)	3L36-01	220002082/PCBB-BYT	Microgenics Corporation	Mỹ	Microgenics Corporation/ Mỹ	Hộp	1	2.528.200	2.528.200
150	HC271	Multigen Ethanol Calibrators	Ethanol 100 Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/1 chai (5ml/chai)	3L36-02	220002082/PCBB-BYT	Microgenics Corporation	Mỹ	Microgenics Corporation/ Mỹ	Hộp	1	2.528.200	2.528.200
151	HC272	BRAHMS PCT CAL	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp: 6 chai, 2ml/ chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/6 chai (2 ml/chai)	6P22-01	220002563/PCBB-BYT	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	1	4.347.000	4.347.000
152	HC273	BRAHMS PCT CONTROL	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PCT, dạng lỏng. Hộp: 2 x 3 chai (3ml/ chai). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp 2 x 3 chai (3 ml/chai)	6P22-10	220002563/PCBB-BYT	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	1	2.984.940	2.984.940
153	HC274	BRAHMS PCT	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm PCT bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 8,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp/100 test	6P22-25	220002563/PCBB-BYT	Fisher Diagnostics	Mỹ	Abbott GmbH/ Đức	Hộp	19	19.853.820	377.222.580

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
154	HC278	proBNP calibrators	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Calibrators	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP. Hộp: 6 chai, 4mL/chai. Tương thích máy ARCHITECT C14100	Hộp/6x4mL	2R10-02	12025NK/B YT-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	Axis-Shield Diagnostics Limited/ Vương Quốc Anh	Hộp	1	2.407.860	2.407.860
155	HC279	proBNP controls	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Controls	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm pro BNP. Hộp: 3 chai, 8mL/chai. Tương thích máy ARCHITECT C14100	Hộp/3x8mL	2R10-11	12025NK/B YT-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	Axis-Shield Diagnostics Limited/ Vương Quốc Anh	Hộp	1	2.088.450	2.088.450
156	HC280	proBNP reagent kit	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm proBNP bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,7 mL + 1 x 5,9 mL. Hộp 100 test. Tương thích máy ARCHITECT C14100	Hộp/100 test	2R10-25	12025NK/B YT-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	Axis-Shield Diagnostics Limited/ Vương Quốc Anh	Hộp	12	26.019.630	312.235.560
157	HC060	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Blood Gas Control - Level 1 (BG Control 1) (Nội kiểm khí máu mức 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1,8 mL	30 x 1,8 mL	BG5001	16167NK/B YT-TB-CT	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	5.070.000	5.070.000
158	HC061	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Blood Gas Control - Level 2 (BG Control 2) (Nội kiểm khí máu mức 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2 °C-8 °C. Hộp 30 x 1,8 mL	30 x 1,8 mL	BG5002	16167NK/B YT-TB-CT	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	5.070.000	5.070.000
159	HC062	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Blood Gas Control - Level 3 (BG Control 3) (Nội kiểm khí máu mức 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1,8 mL	30 x 1,8 mL	BG5003	16167NK/B YT-TB-CT	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	5.070.000	5.070.000
160	HC065	Haematology Control 1,2,3	Haematology Control - Level 1,2,3 (Haem Cn1 - Level 1,2,3) (Nội kiểm Huyết học 3 mức độ) R1QAS	Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex đo 5 thành phần bạch cầu. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8°C. Hộp 3 x 2 x 4,5 mL	3 x 2 x 4,5 mL	HM5162	220001244/PCBB-BYT	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	3	11.124.000	33.372.000
161	HC066	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đồng màu	Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đồng Máu) R1QAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c)	Chương trình ngoại kiểm đồng màu đáp ứng 5 thông số đồng màu cơ bản hoặc tương đương. Hộp 6 x 1 mL	Hộp/6 x 1 mL	RQ9135	200000567/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	6.655.000	6.655.000
162	HC067	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HbA1C. Thành phần: 100% mẫu toàn phần. Dạng đồng khô. Hộp 6 x 0,5mL	Hộp/6 x 0,5 mL	RQ9129	220001813/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	6.655.000	6.655.000	

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
163	HC069	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Hộp 3 x 2ml	Hộp/3 x 2 ml	RQ9140	200000569/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	2	4.100.000	8.200.000
164	HC070	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Khí máu	RIQAS Blood Gas (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Khí Máu)	Mẫu có dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng khí máu. Hộp 6 x 1.8ml	Hộp/6 x 1.8 ml	RQ9134	200000570/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	7.340.000	7.340.000
165	HC071	Hóa chất chương trình ngoại kiểm miễn dịch	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch)	Mẫu dạng đông khô, bao gồm 51 thông số đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch. Hộp/6 x 5ml	Hộp/6 x 5 ml	RQ9130	210000902/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	12.200.000	12.200.000
166	HC074	Hóa chất chương trình ngoại kiểm sinh hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Mẫu dạng đông khô, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng sinh hóa. Hộp 6 x 5ml	Hộp/6 x 5 ml	RQ9128	220001813/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	7.280.000	7.280.000
167	HC075	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch	RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tim Mạch)	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Tim mạch. Dạng lỏng sẵn sàng sử dụng. Hộp 6 x 3ml	Hộp/6 x 3 ml	RQ9190	200001901/PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	9.400.000	9.400.000
168	HC020	Dengue IgG / IgM	Dengue IgG / IgM Rapid Test	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	30 test/ hộp	IDENB-402	SPCD-TTB-711-19	Công ty TNHH Medicion Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Medicion Việt Nam- Việt Nam	Test	1.890	34.300	64.827.000
169	HC023	Dengue NS1 Ag	Dengue NS1 Ag Rapid Test	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	30 test/ hộp	IDENG-402	SPCD-TTB-712-19	Công ty TNHH Medicion Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Medicion Việt Nam- Việt Nam	Test	1.890	35.000	66.150.000
170	HC030	HBsAg	HBsAg Rapid Test	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	50 test/ hộp	IHBGS-301	SPCD-TTB-713-19	Công ty TNHH Medicion Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Medicion Việt Nam- Việt Nam	Test	1.800	5.750	10.350.000
171	HC100	Thử định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Serafol ABO	Thử có 3 ô: anti A, anti B và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kém theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay. - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% 2 test/ thẻ	2 test/ thẻ (Hộp 100 test)	BG1722	Số GPNK: 5280/BYT-TB-CT	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Sifin Diagnostics GmbH - Đức	Test	9.000	15.500	139.500.000

STT	Mã số	Tên hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	DVT	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
172	HC757	Chlorhexidine gluconate	ASI - SCRUB 5000ml (Dùng dịch rửa tay phẫu thuật)	Chlorhexidine gluconate/digluconate 3,8% - 4,2%, Chất lỏng, Can 5000 ml	can 5 lít		101.21R/GC N	Minh Hung	Việt Nam	Minh Hung	Can	45	565.220	25.434.900
173	HC758	Chlorhexidine gluconate	ASI - KILLWASH 500ml (Dùng dịch rửa tay sát khuẩn)	Chlorhexidine gluconate/digluconate 2%, Chất lỏng, Chai 500ml	chai 500ml		099.21R/GC N	Minh Hung	Việt Nam	Minh Hung	Chai	36	54.000	1.944.000
174	HC039	RPR latex	RPR Test Kit	Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu ≥ 90%, Lọ 100 test	Hộp/ 100test	D-RPR100	23000053Z/ PCBB-HCM	Rapid Labs Limited	Anh	Rapid Labs Limited/ Anh	Test	225	5.200	1.170.000
175	HC826	Acid Citric	Acid Citric	Dạng rắn.	Bao 25 kg	5949-29-1		Weifang Ensign	Trung Quốc	Weifang Ensign / Trung Quốc	Kg	675	70.000	47.250.000
176	HC485	CRP (C-Reactive Protein)	Measure CRP	Phương pháp đo Latex turbidity, dải đo từ ≤ 0.03 đến ≥ 32 mg/dL, Hộp: R1(1x60 mL), R2(1x60mL)	(1x60 mL+ 1x60mL)	11C014A	220001575/ PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	Hộp	16	7.665.000	122.640.000
177	HC493	HbA1c	Measure HbA1c II	Phương pháp đo Latex turbidity, dải đo từ ≤ 3 đến ≥ 15%, Hộp: R1 (60 mL), R2 (20 mL)	(1x60 mL+ 1x20 mL)	11H031A	220001575/ PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	Hộp	3	17.850.000	44.625.000
178	HC499	Standard HbA1c	HbA1c Calibrator	Hòa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau. Bộ 5x1ml.	5x1mL	21H601	220001575/ PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	Bộ	1	5.000.000	5.000.000
179	HC500	Standard CRP	CRP Calibrator	Hòa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau. Bộ 6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	6x1ml	21C604	220001575/ PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	Bộ	1	3.495.000	3.495.000
180	HC505	HbA1c Diluent	HbA1c Diluent	Hòa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL.	1x1000 mL	21H701A	220001575/ PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	Can	2	2.520.000	5.040.000
181	HC681	ISEPak	ISEPAK	Ra. 350mL + Rb. 150mL, Ref 120 mL. Tương thích máy điện giải EL-120	Calibrating solution A (350 mL), Calibrating solution B (150 mL), Reference solution (120 mL)	FC0000013	17087NK/B YT-TB-CT	AGD Biomedicals (P),Ltd	India	AGD Biomedicals (P),Ltd / India	Hộp	3	8.829.000	26.487.000
182	HC095	Matrix AHG (Coombs) Test Card hoặc tương đương	STARCEL10 AHG	Gel card 6 giếng gồm: - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG x 6 Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Hộp/ 100 card	GT2000-100	12664NK/B YT-TB-CT	Haemokinesis Ltd	Úc	Haemokinesis Ltd/ Úc	Card	1.100	75.000	82.500.000
183	HC063	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	RIOAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Ammonia/Ethanol)	Hòa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp/6 x 2 ml	Hộp/6 x 2 ml	RQ9164	220001813/ PCBA-HCM	Randox	Anh	Randox/Anh	Hộp	1	6.655.000	6.655.000
Tổng cộng: 183 mặt hàng														12.580.033.662